

A-La-Hán, Phật, và Bồ-Tát

(Tỳ-Kheo Bồ-Đề)

(Lê Kim Kha dịch)

I. Những Lý Tưởng Khác Nhau

Lý tưởng A-la-hán và lý tưởng Bồ-tát thường được lần lượt coi là lý tưởng dẫn dắt của Phật giáo Trưởng Lão Bộ (Theravāda) và Phật giáo Đại Thừa (Mahāyāna). Giả định này không hoàn toàn đúng, bởi vì truyền thống Phật giáo Trưởng Lão Bộ đã thấm nhập lý tưởng Bồ-tát vào trong khuôn khổ của nó và vì vậy nó đã công nhận tính hợp pháp của cả quả vị A-la-hán và quả vị Phật là những mục tiêu để hạnh nguyện. Do vậy sẽ chính xác hơn nếu nói rằng lý tưởng A-la-hán và lý tưởng Bồ-tát lần lượt là 02 lý tưởng dẫn dắt của Phật giáo Tiền Thân và Phật giáo Đại Thừa.

Điều quan trọng là chúng ta cần nhận ra rằng: 02 lý tưởng này, theo những hình-thái mà chúng được truyền thừa cho đến ngày nay cho chúng ta, là xuất phát từ *các hệ kinh điển khác nhau* bắt nguồn từ những giai đoạn khác nhau trong lịch sử phát triển của Phật giáo. Nếu chúng ta không tính sự thật này mà chỉ đơn giản đem so ngang 02 lý tưởng này dựa theo những kinh kệ của chúng, thì coi như chúng ta đã vô tình cho rằng cả 02 trường phái đều là nguyên thủy được thuyết giảng bởi chính Đức Phật Thích-Ca lịch sử; rồi mọi người cứ tưởng như rằng Đức Phật [đã sống và truyền dạy ở vùng đồng bằng sông Hằng vào thế kỷ thứ 5 trước Công Nguyên] đã từng đưa ra cho những đệ tử của mình sự lựa chọn một trong 02 lý tưởng đó, như thể Phật đã từng nói: “Đây là lý tưởng A-la-hán, với những đặc điểm như vậy vậy; và kia là lý tưởng Bồ-tát, với những đặc điểm như vậy như vậy. Các thầy cứ chọn tu theo cái nào mình thích.” vậy! [1] Những kinh Đại Thừa (*sūtra*) chẳng hạn như Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa (*Mahāprajñā-pāramitā Sūtra*) và Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (*Saddharmapundarīka Sūtra*) đã làm cho những người đọc có ấn tượng rằng chính Đức Phật lịch sử đã giảng dạy cả 02 lý tưởng Phật giáo như vậy. Tuy nhiên, những bài kinh đó chắc chắn không phải là kinh cổ nguyên thủy. Ngược lại, những kinh đó chỉ là những sự nỗ lực chế ra tương đối trễ sau đó nhằm quy nạp vào khuôn khổ các kiểu cách tu tập Phật giáo khác nhau vốn đã tiến hóa khai triển sau một giai đoạn khoảng 400 năm kể từ Bát-niết-bàn của Phật.

Phần kinh điển Phật giáo cổ xưa nguyên thủy nhất – là những bộ kinh Nikāya bằng tiếng Pali và phiên bản đối ứng của chúng có từ những trường phái thời tiền thân Phật giáo [được bảo truyền đến ngày nay là những bộ kinh A-hàm (*Āgama*) bằng tiếng Hán] – đã mô tả lý tưởng cho một đệ tử Phật giáo là A-la-hán. Những kinh Đại Thừa, được soạn tác vào thế kỷ sau đó bằng tiếng Lai Phạn dùng trong Phật giáo, đã mô tả lý tưởng cho

những người theo Đại Thừa là Bồ-tát. Rồi một số người đã luận chấp rằng A-la-hán là lý tưởng của Phật giáo Tiền Thân, trong khi Bồ-tát là lý tưởng của Phật giáo Đại Thừa sau đó, cho nên Đại Thừa chắc hẳn là dạng tiến bộ hơn hoặc được phát triển cao hơn của Phật giáo, là giáo lý rốt ráo hơn, so với giáo lý còn đơn sơ và căn bản của các kinh bộ Nikāya. Đó thực sự là thái độ của những người theo Đại Thừa, mà tôi sẽ gọi đây là “tư tưởng tinh hoa Đại Thừa”. Còn một thái độ đối lập trong số những người chủ trương bảo thủ các kinh bộ Nikāya, một thái độ mà tôi sẽ gọi là “tư tưởng thuần túy kinh bộ Nikāya”, là thái độ từ chối tất cả những sự phát triển thời sau trong lịch sử của tư duy Phật giáo, coi đó là sự sai biến và lệch lạc, là sự rớt khỏi “sự thuần khiết tinh khôi” của giáo lý cổ nguyên. Họ chỉ coi lý tưởng A-la-hán là mang tính hợp pháp chính đáng, những người thuần túy kinh bộ Nikāya đã từ chối lý tưởng Bồ-tát, đôi khi rất mạnh mẽ.

Tôi đang cố gắng tìm ra một điểm-nhìn có thể mang lại sự công bằng cho cả 02 tầm-nhìn—đó là tầm-nhìn của trường phái kinh bộ Nikāya và tầm-nhìn của những kinh Đại Thừa; một điểm-nhìn có thể dung hòa cả những điểm mạnh của 02 trường phái mà không bị rớt vào vào sự đồng hóa mềm yếu và dễ dãi, nhưng cũng không xóa mất những điểm bất đồng về mặt khái niệm giữa 02 trường phái, cũng không đánh mất sự trung thành đối với những kinh kệ lưu truyền thuộc về lịch sử [mặc dù tôi cũng nhận biết rõ những kinh kệ lưu truyền thuộc lịch sử không có nghĩa luôn là tinh khiết và không bị thêm bớt bằng những sự thiên vị thiên kiến trong đó]. Việc này không phải là dễ làm. Cho nên sẽ đơn giản hơn nhiều nếu chọn lấy một quan điểm của “tư tưởng thuần túy Nikāya” hay một quan điểm của “tư tưởng tinh hoa Đại Thừa” và chấp ý theo đó mà không nao núng lung lay. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn với 02 quan điểm này là cả 02 bắt buộc phải nên bỏ qua những điều làm khó chịu đối với những quan điểm đối ứng của trường phái kia.

Mặc dù tôi được thụ giới là một Tỳ kheo Phật giáo Trưởng Lão Bộ, nhưng trong bài tham luận này tôi sẽ không thiên vị phòng vệ cho những ý kiến của riêng trường phái Phật giáo nào, cũng không chấp giữ một quan điểm giáo phái nào. Hơn 06 năm nay tôi sống trong các chùa Đại Thừa Trung Hoa (ở Mỹ), và sự hiểu biết về Phật giáo của tôi đặc biệt được làm giàu thêm nhờ sự tiếp xúc của tôi với nhà sư học giả Trung Hoa là Sư Yinshun (1906-2005) và vị đệ tử thâm niên nhất của thầy ấy là Sư Renjun, người sáng lập Chùa Bồ-Đề ở New Jersey, Mỹ. Mục đích ban đầu của tôi là rút ra từ những nguồn kinh kệ những gì chúng nói một cách bộc trực rõ nghĩa, và *cả những điều chúng hàm ý*, về 02 lý tưởng khác nhau của đời sống Phật giáo. Cuối cùng, sau khi tôi sẽ rút ra những kết luận, tôi sẽ nói ra một cách rõ rệt là vậy là vậy, và những kết luận đó hoàn toàn là của riêng tôi, không liên lụy những người khác. Có những chỗ tôi sẽ không rút ra kết luận, mà thay vì vậy tôi đặt ra những câu hỏi, chỉ ra những vấn đề nan giải trong lịch sử Phật giáo mà tôi đã nhận thức được một cách sâu sắc nhưng rất tiếc không thể quyết-giải cho được

rach rời dứt dặc là ‘này’ hay ‘nọ’. Rất có thể điều gì tôi coi là quan điểm cân bằng và sắc thái (của cả 02 trường phái) sẽ gây ra phản ứng khó chịu từ những người bảo thủ giáo phái của họ từ cả 02 trường phái.

II. Nhìn Đức Phật Là Bậc Lý Tưởng

Tôi muốn bắt đầu bằng cách làm cho điều này, theo tôi nghĩ, là cực kỳ quan trọng nhưng ít được người ta quan sát nhận ra. Điều đó là, cả 02 loại kinh điển – (1) những bộ kinh Nikāya và những bộ kinh A-hàm (Āgama), và (2) những kinh Đại Thừa – đều có chung ý nghĩa là *nhìn bản thân Đức Phật là lý tưởng*. Rằng, không có chuyện Phật giáo Tiền Thân không chú trọng vào Đức Phật mà chỉ coi những đệ tử của Phật là lý tưởng, trong khi đó Phật giáo Đại Thừa đã cứu rỗi và khôi phục lại điều quan trọng đó mà ‘những người Tiểu thừa’ đã bỏ quên, tức bỏ quên hạnh nguyện đó đã được chính Đức Phật truyền dạy. Thay vì vậy, tôi muốn bảo lưu rằng: tất cả những đệ tử của cả 02 trường phái Phật giáo – và những kinh điển lưu truyền có thẩm quyền từ đó 02 trường phái đã phát triển – đều nhìn Đức Phật là một gương-mẫu mà những tín đồ chân chính của Giáo Pháp nên noi theo.

Cả 02 về căn bản khác nhau khi họ nhìn về Đức Phật từ hai tầm-nhìn khác nhau. Tôi sẽ dùng một ví dụ để minh họa cho điều này, rồi đưa ra thêm sự giải thích đầy đủ hơn. Gian thờ Phật ở đây trong chùa chúng ta có hai lối vào nằm ở hai phía của hình Phật. Khi một người bước vào từ cửa phía tây nhìn, Đức Phật hiện ra theo một cách; góc nhìn làm nổi lên những nét của khuôn mặt. Khi một người bước vào từ cửa phía đông nhìn, Đức Phật hiện ra theo một cách; góc nhìn làm nổi lên những nét khác của khuôn mặt. Tôi coi đây là một ví dụ thích hợp về cái cách mà 02 truyền thống đã nhìn về Đức Phật và sự giác-ngộ của Phật. Tôi nhìn thấy điều đó cả trong những lời kinh tiền cổ của các kinh bộ Nikāya và A-hàm, và trong các kinh Đại Thừa, chúng đưa ra cho người ta những tầm-nhìn khác nhau về Đức Phật và sự giác-ngộ của Phật, và do vậy đã đưa ra cho người ta những sự-hiểu khác nhau và tranh biện khác nhau về vấn đề “*tu theo đường nào thì mới đúng là một đệ tử đích thực của Đức Phật*”.

Để chỉ ra những đặc điểm của 02 tầm-nhìn này, tôi muốn nói rằng những kinh bộ Nikāya và A-hàm cho chúng ta “*tầm-nhìn thực tế thuộc về lịch sử*” (thực tế lịch sử) về Đức Phật; trong khi đó những kinh Đại Thừa cho chúng ta “*tầm-nhìn siêu hình mang tính vũ trụ*” (siêu thực, siêu thể, tầm vóc vũ trụ). Bằng cách dùng những thuật ngữ này tôi không có ý định dùng các kinh bộ Nikāya để lấn át các kinh Đại Thừa – mặc dù một cách tự nhiên tôi cho rằng các kinh bộ là gần gũi hơn với những giáo lý do chính Đức Phật nói ra bằng miệng. Thay vì vậy, ở đây tôi chỉ cố chỉ ra những đặc điểm của những quan-điểm

mà họ dùng để nhìn về Đức Phật và diễn dịch ý nghĩa của Đức Phật đối với thế giới. Từ đó 02 tầm-nhìn đã định nghĩa Đức Phật đã thành tựu điều gì thông qua sự giác-ngộ của Phật. Khi họ chọn tầm-nhìn thực tế lịch sử, Đức Phật trở thành một A-la-hán. Tuy nhiên, mặc dù là một A-la-hán, Phật là một bậc mà chúng ta có thể gọi là “một A-la-hán với những sự khác biệt”; Phật không chỉ là một A-la-hán với những đặc điểm của một A-la-hán, mà Phật là một A-la-hán với những sự khác biệt đã đưa Phật lên một bậc đặc biệt khác biệt, đó là *bậc Thế Tôn (Bhagavā)*, vị thầy của thế gian, bậc vượt trên tất cả mọi bậc A-la-hán. *Có thể nói rằng, chính những sự khác biệt này đã mở ra cánh cửa dẫn tới cái “tâm-nhìn siêu hình vũ trụ” về Đức Phật là một cách để thể hiện những sự khác biệt của Phật.* Một khi cánh cửa đã được mở ra, Phật được nhìn thấy như một bậc đã đạt tới đỉnh cao chung cuộc sau một sự nghiệp Bồ-tát kéo dài suốt vô lượng đại kiếp, trong suốt đó vị Bồ-tát đã từng hy sinh bản thân bằng nhiều cách khác nhau, nhiều lần khác nhau, vì sự tốt lành cho những chúng sinh khác: đây chính là phương diện *về mặt vũ trụ* của tầm-nhìn đó. Thêm nữa, Phật được nhìn thấy như một người đã đạt đến hiện-thực rốt ráo tột cùng, là một bậc Như Lai (Tathāgata), là bậc *đã đến từ Như Vậ (tathā + āgata)* và *đã đi đến Như Vậ (tathā + gata)* và không trú ở đâu cả: đây là phương diện *siêu hình siêu thực* của tầm-nhìn đó. *Và tâm-nhìn mang tính siêu hình siêu thực thần thoại này đã trở thành đặc tính của Phật giáo Đại Thừa.*

III. Tầm Nhìn Của Các Kinh Bộ Nikāya

Như tôi đã chỉ ra trên đây, các kinh bộ Nikāya và những kinh Đại Thừa đều giống nhau về một nghĩa đó là cả 02 đều coi đó là “dự án” của họ để chứng minh những gì là cần thiết mà một người muốn “theo bước chân của Phật” cần phải thực hành. Nhưng 02 trường phái đã đưa ra dự án của họ theo 02 tầm-nhìn khác nhau. Tôi sẽ giải thích về tầm-nhìn thứ nhất của các kinh bộ Nikāya, và sau đó giải thích về cách-nhìn thứ hai của những kinh Đại Thừa.

Các kinh bộ Nikāya bắt đầu bằng tình trạng chung của con người và mô tả Đức Phật *cũng bắt đầu từ tình trạng con người như vậy*. Đó là, đối với các Nikāya, Đức Phật đã xuất thân là một con người có đầy đủ những tính chất của con người. Phật được sinh ra giữa loài người chúng ta là một người phụ thuộc vào những sự hữu-hạn của kiếp người. Khi lớn lên, Phật đã đối mặt chứng kiến với những sự “già, bệnh, và chết” không thể tránh được đối với bất kể ai, điều này đã hé lộ cho Phật nhìn ra sự thống khổ muôn kiếp nằm ẩn náu dưới cái sự “trẻ, khỏe, và sống” đã đánh lừa làm chúng ta thấy vui sướng, ý lại. Cũng như nhiều nhà tư tưởng đương thời với Phật, Phật đã tìm một con-đường dẫn tới sự giải-thoát khỏi những sự khổ đau của kiếp sống – và như Phật đã nói, ban đầu Phật đi tìm sự giải-thoát *cho chính mình*, chứ không phải với tư tưởng lớn lao trong tâm là đi cứu

rồi thế gian. Lúc đó Phật đã xuất gia, trở thành một sa-môn khổ hạnh, và đã dấn thân vào cuộc phấn đấu không biết mệt mỏi để tìm cầu sự giải-thoát. Cuối cùng Phật đã tìm ra con-đường đúng đắn và đã đạt tới niềm chân phúc của Niết-bàn. Sau khi giác-ngộ, Phật đã xem xét liệu mình có nên đi phổ biến con-đường [đạo] cho mọi người khác biết hay không, và *động lực đầu tiên lúc này chỉ là sự giữ im-lặng* (không làm gì cả). Ghi nhớ lúc này Phật *hầu như* đang làm theo cách của một vị Phật Duyên Giác (*paccekabuddha*). Chỉ đến khi có vị trời Brahmā Sahampati đến gặp và thỉnh cầu Đức Phật hãy tiến hành sự truyền dạy con-đường này cho những chúng sinh khác. Sự thành tựu chính của Phật là đã chứng ngộ Niết-bàn, trạng thái không còn mọi sự trói-buộc và sự khổ. Đây là mục-tiêu lớn lao, là chung-cuộc của tất cả những sự phấn-đấu về tâm linh, là sự bình-an thoát khỏi mọi sự lo lắng và bất an của tình trạng làm người phàm. Bằng cách chỉ dạy con-đường này, Phật sẽ làm cho mục-tiêu này được nhìn thấy bởi những người khác và những người muốn bước theo con-đường dẫn tới cùng mục-tiêu mà Phật đã chứng ngộ.

Đức Phật là A-la-hán đầu tiên trong số những bậc A-la-hán, trong khi những người đệ tử sau đó đạt tới mục-tiêu này bằng cách đi theo con-đường này cũng trở thành những A-la-hán. Trong lời kệ đề kính lễ Đức Phật có ghi: “*Iti pi so Bhagavā Araham ...*” [*Đức Thế Tôn là một A-la-hán ...*]. Không lâu sau khi giác-ngộ, trên đường đi bộ hành để đến gặp 05 người bạn tu trước kia (là nhóm thầy Kiều-trần-như), một du sĩ đã chặn Phật lại và hỏi Phật là ai. Phật trả lời: “*Ta là A-la-hán trong thế gian, ta là vị thầy tối thượng*” (kinh MN 26). Như vậy trước nhất, dấu hiệu định nghĩa của một A-la-hán là sự chứng ngộ Niết-bàn ngay trong kiếp này. Chữ “A-la-hán” (*arahant*) không phải do Đức Phật chế ra mà nó đã có trước khi có Phật xuất hiện trong bối cảnh tôn giáo Ấn Độ cổ. Chữ này xuất thân từ một động từ là *arahati*, có nghĩa là “đáng, xứng đáng” và do vậy nó hàm nghĩa một người là thực sự xứng đáng được tôn kính và được cúng dường. Trong số những người tìm cầu tâm linh vào thời của Phật, chữ này đã được dùng để chỉ “một người đã đạt tới mục-tiêu tột cùng”, vì điều này làm cho người đó đáng được tôn kính và đáng được cúng dường. Từ tầm-nhìn của các kinh bộ Nikāya, mục-tiêu rất ráo hay mục-tiêu tột cùng – chữ mục-tiêu theo nghĩa nghiêm ngặt về *giáo lý* – chính là Niết-bàn, và mục-tiêu về *mặt con người* chính là quả vị A-la-hán, là trạng thái của một người đã chứng ngộ Niết-bàn ngay trong kiếp này. Sự giác-ngộ của Đức Phật là ý nghĩa bởi vì nó đánh dấu “sự chứng ngộ Niết-bàn *đầu tiên*” trong thời kiếp lịch sử này. Chúng ta có thể nói Đức Phật đã vượt trội lên khỏi chân trời lịch sử là một A-la-hán; trong sự hiện thị mang tính lịch sử của mình, Phật đã khai sáng vào tâm thức nhân loại là một A-la-hán.

Sau khi chứng đắc sự giác-ngộ, Phật khai mở con-đường [đạo] cho những người khác. Sự giác-ngộ được quý giá bởi vì nó là đường thoát dẫn đến sự tự do tột cùng của Niết-bàn. Trong các Nikāya, chúng ta tìm thấy một số kinh mô tả về tiến trình thông qua đó

Phật đã chứng đắc sự giác-ngộ, và có những kinh tương tự cũng mô tả sự giác-ngộ của những đệ tử theo cách thức giống như vậy. Trong kinh trung **MN 26 (đoạn 18)**, Phật đã nói rằng: “**tự bản thân mình phải bị già, bệnh, và chết ... ta đã chứng đắc sự không-bệnh, sự không-già, và sự bất-tử, là sự an-toàn tối thượng khỏi mọi sự trói-buộc, là Niết-bàn**”. Vài tháng sau đó, sau khi Phật đã chỉ dạy Giáo Pháp cho 05 vị đệ tử đầu tiên đó, Phật đã nói về họ như vậy (đoạn 30): “**Sau khi những Tỳ kheo đó đã được chỉ dạy và hướng dẫn bởi ta, tự họ phải bị sinh, già, và chết, họ đã chứng đắc sự không-bệnh, sự không-già, và sự bất-tử, là sự an-toàn tối thượng khỏi mọi sự trói-buộc, là Niết-bàn.**” Như vậy sự chứng đắc của những vị Tỳ kheo này đã được mô tả giống hệt về câu chữ mà Phật đã dùng để mô tả về sự chứng đắc của mình. Lại nữa, trong một số kinh khác – như **MN 04, MN 19, MN 36** – Đức Phật đã mô tả sự chứng đắc sự giác-ngộ của mình là thông qua 02 giai đoạn chính. (i) Giai đoạn đầu là gồm sự chứng đắc 04 tầng thiền định (*jhāna*). (ii) Giai đoạn hai, trong suốt 03 canh (phần) của đêm giác-ngộ, Phật đã chứng ngộ 03 loại trí-biết bậc cao (tam minh) gồm: trí-biết có thể nhớ lại những cõi kiếp quá khứ (túc mạng minh), trí-biết có thể nhìn thấy sự chết đi và tái sinh của những chúng sinh tùy theo nghiệp của họ (thiên nhãn minh), và trí-biết về sự (đã) tận-diệt mọi ô-nhiễm (lậu tận minh), đó là sự diệt sạch những ô-nhiễm (*āsava*) vốn là những ô-nhiễm căn nguyên gây ra và duy trì sự hiện-hữu và tái-sinh. Giờ chúng ta cũng thấy trong một số kinh khác của cùng bộ kinh trung **MN** này cũng mô tả sự giác-ngộ của những vị đệ tử một cách giống vậy: cũng gồm có (i) sự chứng đắc 04 tầng thiền định (*jhāna*) và (ii) sự chứng ngộ 03 loại trí-biết bậc cao (tam minh) như vậy, ví dụ như trong các kinh **MN 27, MN 51, MN 53**. Trong khi về thực tế thì không phải tất cả mọi vị đệ tử của Phật đều chứng đắc 04 tầng thiền định (*jhāna*), và hầu hết họ cũng không chứng ngộ 02 loại trí-biết đầu (túc mạng minh và thiên nhãn minh) mà họ chỉ chứng ngộ trí-biết thứ ba (lậu tận minh, và đạt thánh quả A-la-hán). Cho nên sự mô tả của Phật trong các kinh này về các vị đệ tử đó dường như để đánh dấu một tiêu-chuẩn lý tưởng trong Tăng Đoàn thời tiền thân đó – đó là một tiêu-chuẩn (với đầy đủ những sự chứng đắc và sự chứng ngộ đó) mà Phật và *những vị đại đệ tử* có chung.

Trong kinh **SN 22:58** (Quyển 3 của bộ kinh Liên-Kết **SN**), Phật đã nói rằng cả Như Lai (*Tathāgata*) và đệ tử A-la-hán đều giống nhau về sự đã được giải-thoát khỏi năm-uẩn [sắc, thọ, tưởng, hành, thức]. Vậy cái gì là sự khác biệt giữa Như Lai và các vị đệ tử A-la-hán? Đức Phật đã chỉ ra luôn sự khác biệt là: Như Lai là bậc phát khởi con-đường [đạo], bậc sản sinh ra con-đường, bậc tuyên thuyết về con-đường. Những đệ tử bước theo con-đường đó và về sau trở thành có-được con-đường đó. Nhưng cả Như Lai và những vị đệ tử đều bước đi trên cùng con-đường đó và cũng chứng đắc mục-tiêu cuối cùng đó.

Như vậy là Phật đã được phân biệt so với những vị đệ tử A-la-hán; không phải Phật khác với họ về những hạng mục chứng đắc, mà Phật khác biệt với họ về vai trò của Phật:

(i) Phật là người đầu tiên trong đại kiếp lịch sử này đã chứng đắc sự giải-thoát, và (ii) Phật đứng vai trò là bậc dẫn dắt vô song trong việc tuyên thuyết và khai mở ra con-đường dẫn tới sự giác-ngộ cho những chúng sinh khác biết. (iii) Phật có những kỹ năng mà hầu như những vị đại đệ tử siêu năng nhất của Phật cũng không thể sánh được; nhưng riêng về mặt những sự chứng-đắc vượt trên thế gian (siêu thế) thì cả Phật và những vị A-la-hán đều là những bậc “*đã giác-ngộ*” (*buddho*), trong đó họ đều đã thấu biết thấu hiểu những sự-thật cần được thấu biết thấu hiểu (liễu tri, liễu ngộ). Cả Phật và họ đều “*đã được thối-tắt hay tắt-ngâm*” (*nibbuto*), trong đó họ đã hoàn toàn dập tắt mọi ô-nhiễm (lậu hoặc) và nhờ đó đã chứng đắc sự bình-an của Niết-bàn. Cả Phật và họ đã “*được giải-thoát hoàn toàn*” (*suvimutto*). Cả Phật và họ đều đã hoàn-toàn hiểu (liễu ngộ) về sự-thật về sự khổ [khổ]; cả Phật và họ đều đã trừ bỏ dục-vọng (tham ái), là nguồn-gốc của sự khổ [khổ tập]; cả Phật và họ đều đã chứng ngộ Niết-bàn, là sự chấm-dứt khổ [khổ diệt]; và cả Phật và họ đều đã hoàn thành sự tu-tập con-đường tám phần thánh thiện (bát thánh đạo) [thành đạo], là con-đường dẫn tới sự chấm-dứt khổ.

Là người đầu tiên hoàn thành tất cả những thành-tựu xứng đáng này, Phật đã hoàn thiện 02 chức năng. (i) Thứ nhất, Phật là một mẫu mực, mẫu mực tối thượng; hầu hết mọi phương diện của đời Phật đều là gương mẫu, nhưng trên hết thảy, chính cá nhân Phật đã chứng minh cái khả năng chứng đắc sự tự do hoàn hảo khỏi tất cả mọi gông-cùm (kiết sử) của tâm, sự giải-thoát hoàn toàn khỏi mọi sự khổ, sự giải-thoát khỏi những hiểm họa của sinh tử. (ii) Thứ hai, như đã nói trên, Phật đóng vai trò là người dẫn dắt, là bậc hiểu biết con-đường và có thể chỉ dạy con-đường về những chi tiết khúc mắc phức hợp vi tế nhất của nó. Là một người dẫn dắt, Phật luôn luôn khởi xướng những đệ tử của mình nỗ lực chuyên chú để đạt tới mục-tiêu tốt cùng rốt ráo, Niết-bàn. Phật khuyên bảo nhắc nhở thúc giục họ phải phấn đấu (tinh cần) một cách chuyên tâm giống như một người đang đội khăn đóng đang bốc cháy trên đầu thì phải gắng sức ngay để dập tắt ngay lửa trên đầu chứ không chần chừ hay hoãn tu hay chậm tu. Lửa trong tâm con người chính là lửa tham, sân, si; sự dập tắt chúng chính là Niết-bàn. Những ai đã dập tắt tham, sân, si là những A-la-hán.

IV. Đức Phật Được Phân Biệt Khỏi Những A-La-Hán Theo Cách Nào

Sẽ không đúng đủ nếu nói rằng sự thật về *thứ tự* (Phật là người đầu tiên giác-ngộ, được giải-thoát, và A-la-hán đầu tiên) là *điều duy nhất* để phân biệt Phật và những đệ tử A-la-hán. Để chỉ ra những sự khác biệt, tôi muốn dẫn ra những “đoạn kinh mẫu” được ghi nhiều trong những bài kinh khác nhau, gồm những đoạn mẫu nói về Phật và những đoạn mẫu nói về những A-la-hán. Tôi dẫn lại đầy đủ một đoạn mẫu quen thuộc dùng để nói về Phật: [**Đức Thế Tôn là một A-la-hán [đã tu-thành] và bậc Toàn Giác [đã giác-ngộ toàn**

thiện], đã thành tựu về trí-biết đích thực (minh, chân trí) và đức-hạnh (hạnh), là bậc phúc lành (thiện thế), bậc hiểu biết (những) thế giới (thế gian giải), Người dẫn dắt vô thượng của những người cần được thuần hóa (điều ngự trượng phu), thầy của những thiên thần và loài người (thiên nhân sư), bậc Giác Ngộ [Phật], bậc Thế Tôn.”]

Ở đây có 09 phẩm-hạnh. Trong 09 này, có 04 phẩm-hạnh cũng được dùng để mô tả những đệ tử A-la-hán là: (i) A-la-hán, (ii) đã thành tựu về trí-biết đích thực (minh, chân trí) và đức-hạnh (hạnh), (iii) một bậc thiện thế, (iv) bậc giác-ngộ. Còn 05 phẩm-hạnh còn lại chỉ được dùng riêng cho Phật là: (i) bậc Toàn Giác, (ii) bậc hiểu biết (những) thế giới, (iii) Người dẫn dắt vô thượng của những người cần được thuần hóa, (iv) thầy của những thiên thần và loài người, (v) bậc Thế Tôn. Ghi nhớ rằng, trong 05 phẩm-hạnh này, có 02 phẩm-hạnh [(iii) Người dẫn dắt vô thượng của những người cần được thuần hóa, (iv) thầy của những thiên thần và loài người] đã rõ rệt chỉ ra *vai-trò ý nghĩa* của Đức Phật đối với những chúng sinh khác; trong khi đó, theo chỗ tôi hiểu, thì phương diện này cũng đã có hàm nghĩa trong chữ “*bậc Thế Tôn*” (*Bhagavā*). Ngay cả những phẩm-hạnh chỉ về trí-biết (minh) cũng đã hàm nghĩa cho thấy Phật là một nguồn đáng tin cậy và nương dựa; đó là, vì lý do trí-tuệ hay trí-biết của Phật, Phật là một bậc mà những người khác có thể đặt tin tưởng như một suối nguồn của sự dẫn dắt. Vì vậy khi Phật được định tả là một “*sammā sambuddha*” (bậc toàn giác, chánh đẳng chánh giác) thì điều này không chỉ đề cao sự toàn thiện toàn diện của sự giác-ngộ của Phật mà còn chỉ ra sự thâm quyền và sự đáng nương dựa của Phật như một vị thầy tâm linh vô thượng.

Còn đoạn mẫu để mô tả những A-la-hán là như vậy: [“*Ở đây, một Tỳ kheo là một A-la-hán, là người đã tiêu diệt mọi ô-nhiễm của mình (lậu tận), người đã sống đời sống tâm linh (phạm hạnh), đã làm xong những gì cần làm, đã đặt xuống gánh nặng, đã đạt tới mục-tiêu của mình, đã hoàn toàn tiêu diệt những công-cùm (trói buộc) sự hiện-hữu, là người đã được giải-thoát thông qua trí-biết cuối cùng.*”] Về sự mô tả này, trước tiên, tất cả những phẩm-hạnh này cũng đều đúng đối với Đức Phật, nhưng Phật thì không được mô tả theo cách như vậy; bởi vì đoạn mẫu này chỉ nhấn mạnh về sự chứng-đắc sự giải-thoát của riêng một người tu, nhưng Phật được ca tụng tôn kính bậc nhất không phải chỉ vì Phật đã chứng đắc sự giải-thoát của riêng mình mà vì *Phật là người đã mở ra cánh cửa dẫn đến sự giải-thoát cho những chúng sinh khác*. Nghĩa là, ngay cả trong những bài kinh cổ xưa của các bộ kinh Nikāya, một ý nghĩa “*vị-tha*” (vì những chúng sinh, vị tha quảng đại) đã được gắn vào phẩm cấp của Phật một cách vi tế, chứ không gắn vào phẩm cấp của những A-la-hán.

Trong khi, theo những kinh thuộc các Nikāya, về nội dung của sự giác-ngộ của Phật là không khác với sự giác-ngộ của những A-la-hán về mặt định lượng và hạng mục, nhưng ý nghĩa “*vị-tha*” đã có một vai trò lớn khác mà chúng ta có thể gọi là *‘tâm vóc cứu độ*

quảng đại mang tâm vũ trụ'. Sự giác-ngộ của Phật về cốt lõi có một thành phần “*vi-tha*” lớn lao đã được tạo lập trong đó ngay từ khởi đầu. Bằng phẩm-hạnh là sự chứng đắc sự giác-ngộ, Đức Phật đã đóng vai trò là một vị thầy lớn, bậc đại sư đã “*mở cánh cửa dẫn đến sự Bất-Tử*”. Kinh AN 1:170 nói rằng Phật là “*một người khởi sinh trong thế gian vì lợi-ích của nhiều người, vì hạnh-phúc của nhiều người, vì lòng bi-mẫn dành cho thế gian, vì sự tốt-lành, vì lợi-ích và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.*” Kinh MN 19 thì ví Phật như một người tốt lành dẫn dắt đàn hưu [đàn hưu là chỉ những chúng sinh hữu tình] từ nơi hiểm họa đến chỗ an toàn; kinh MN 34 ví Phật như một người chăn bò trí khôn dẫn dắt đàn bò của mình [chẳng hạn đàn bò là chỉ những vị thánh đệ tử] vượt qua sông một cách an toàn. Theo kinh MN 35 (đoạn 26), Đức Phật được vinh danh bởi những đệ tử A-la-hán bởi vì Phật là một người, sau khi đã chứng đắc sự giác-ngộ của mình, đã chỉ dạy Giáo Pháp để dẫn đến sự giác-ngộ; sau khi đã chứng đắc sự bình-an, Phật chỉ dạy Giáo Pháp để đạt đến sự bình-an; sau khi đã chứng ngộ Niết-bàn, Phật chỉ dạy Giáo Pháp để chứng ngộ Niết-bàn. Phật là hoàn thiện về tất cả mọi phương diện, và điều quan trọng nhất trong những sự hoàn-thiện của Phật là năng-lực chỉ dạy Giáo Pháp theo những cách phù hợp nhất cho những khả năng, căn cơ, thiên hướng của những người đến gặp Phật để được chỉ dạy. Sự chỉ dạy của Phật luôn luôn phù hợp một cách chính xác cho từng mỗi người tìm Phật để được chỉ giúp, và sau khi họ làm theo những sự chỉ dẫn của Phật, họ đều nhận được những kết quả tốt lành, cho dù mục đích là giúp họ để đạt được niềm-tin (tín; vào giáo lý, đạo, hay vào Tam Bảo ...) hay để chứng đắc giải-thoát rốt ráo.

Những vị đệ tử A-la-hán khác cũng chắc chắn đều có khả năng chỉ dạy, và nhiều vị đã chỉ dạy cho nhiều nhóm đông đệ tử, như nhiều kinh đã mô tả. Tuy nhiên, về phương diện là người thầy (như sư phụ, sư huynh, giáo thọ, y chỉ sư) họ không thể sánh được với Phật. Không thể sánh được ít nhất về 02 phương diện: (i) Thứ nhất, Giáo Pháp họ chỉ dạy cho những người khác là Giáo Pháp có từ Đức Phật, và do vậy theo nghĩa tột cùng Phật là suối nguồn của trí-tuệ của họ; và (ii) thứ hai, những kỹ năng chỉ giáo của họ không bao giờ sánh bằng những kỹ năng của Phật xét về tất cả mọi mặt, Phật là người duy nhất hiểu tường tận con-đường (đạo) một cách toàn bộ và toàn diện. Đức Phật có thể đóng vai trò là một vị thầy một cách hiệu quả nhất nhờ sự chứng-đắc sự giác-ngộ của mình – là trí-biết về ‘tứ diệu đế’, vốn dẫn đến sự tiêu-diệt những ô-nhiễm (lậu tận) – cùng mang lại sự chứng-đắc thêm (tích lũy, thu nạp) những loại trí-biết khác được cho là ‘sở hữu đặc biệt’ của một vị Phật. Loại trí-biết lớn trong số đó, theo nguồn kinh cổ xưa nhất, là *10 năng-lực của Như Lai* [coi kinh MN 12 (đoạn 9-19)] trong đó gồm có loại ‘*trí-biết về những khuynh-hướng (căn cơ) khác nhau của chúng sinh*’ (*sattānam nānādhimuttikatam yathābhūtam ñānam*) và ‘*trí-biết về sự phân-bố (mức độ chín muồi) các căn của những chúng sinh khác*’ (*parasattānam parapuggalānam indriyaparopariyattam yathābhūtam ñānam*). Hai loại trí-biết này của Phật giúp Phật hiểu được những căn cơ và năng lực của

từng người đến gặp Phật để được chỉ dạy, nhờ đó Phật chỉ dạy cho từng người theo từng cách riêng để phù hợp với tình cảnh và tính cách của họ để mang lại ích lợi nhất cho họ. Vì vậy Phật được gọi là “*người huấn luyện vô thượng cho những người cần được thuần hóa*” (điều ngự trượng phu). Trong khi đó những A-la-hán có những kỹ năng ở mức độ giới hạn hơn Phật, Phật còn có thể giao tiếp dễ dàng với những chúng sinh ở những cõi hiện-hữu khác cũng như với những loại người từ những nẻo đời khác nhau trong cuộc đời. Kỹ năng này đã phân biệt Phật là “*bậc thầy của những thiên thần và loài người*” (thiên nhân sư).

Như vậy là, từ các kinh bộ nguyên thủy, (i) chúng ta có thể nhìn thấy những phương diện mà Phật và những A-la-hán có chung những phẩm-hạnh, trên hết trong số đó là sự giải-thoát của Phật và những A-la-hán khỏi tất cả mọi ô-nhiễm (lậu hoặc) và khỏi tất cả mọi sự trói-buộc gây ra vòng sinh-tử. (ii) Và chúng ta cũng nhìn thấy cách mà Phật được khác biệt với những vị đệ tử, đó là: (1) Phật là người đầu tiên chứng đắc sự giác-ngộ, (2) vai trò của Phật là một bậc thầy và người dẫn dắt những đệ tử, và (3) sự chứng-đắc thêm những phẩm-hạnh khác và những loại trí-biết siêu xuất hơn giúp cho Phật ở vai trò là vị thầy và người dẫn dắt những đệ tử. Nhân tiện, thêm nữa, Phật cũng có sắc thân được phú cho 32 đặc-điểm với những vẻ đẹp riêng (32 tướng siêu tốt). Những tướng đẹp riêng này đã tạo niềm cảm hứng cho những người có niềm-tin dựa vào tướng đẹp của sắc thân của một vị Phật.

V. Vấn Đề Bò-Tát

Như tôi đã nói lúc đầu ở trên rằng thái độ một cực như “*tu tưởng thuần túy Nikāya*” và “*tu tưởng tinh hoa Đại Thừa*” – vốn đã bỏ lơ làm ngơ những sự thật dẫn đến sự làm bất đồng khó chịu những quan điểm của trường phái kia. Chẳng hạn “*tu tưởng tinh hoa Đại Thừa*” đã làm ngơ sự thật lịch sử rằng: ‘Trong sự nghiệp xuất hiện thuộc lịch sử của mình, Đức Phật lịch sử đã chưa bao giờ chỉ dạy về con-đường Bò-tát, như chúng ta có thể chắc chắn thông qua phần kinh điển tiền thân ghi chép những giáo lý của Phật, và con-đường Bò-tát chỉ nổi lên trong các tài liệu kinh sách chỉ xuất hiện sau này vào khoảng ít nhất một thế kỷ sau khi Phật qua đời.’ Theo phần kinh điển tiền thân lịch sử, Phật đã trước sau như một chỉ dạy sự chứng ngộ Niết-bàn bằng sự chứng đắc quả vị A-la-hán là mục-tiêu của đạo. Còn vấn đề khó bao trùm “*tu tưởng thuần túy Nikāya*” là hình ảnh của chính Đức Phật; vì trong Đức Phật chúng ta gặp thấy một con người, là một A-la-hán, nhưng đã không chứng đắc A-la-hán như một đệ tử của một vị Phật nào khác, *mà tự mình chứng đắc A-la-hán như một vị Phật*. Ngay trong những bộ kinh Nikāya, Phật được mô tả không chỉ là một A-la-hán đầu tiên mà còn là một thành viên của một cấp bậc chúng sinh – là cấp bậc những Như Lai (Tathāgata) – là những bậc có được những đặc-tính độc tôn

để làm cho những bậc ấy khác biệt với tất cả mọi chúng sinh khác, kể cả những vị đệ tử A-la-hán (những vị đệ tử A-la-hán không phải là những Như Lai). Thêm nữa, các bộ kinh Nikāya đã coi những Như Lai là tối cao nhất trong tất cả mọi loài chúng sinh hữu tình trong mọi thế gian: *“Dù chúng sinh có cao siêu tới mức nào, từ loài không chân hay hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc thân hay không có sắc thân, có nhận-thức hay không có nhận-thức, cho tới loại vừa không có nhận-thức vừa có nhận-thức (phi tướng phi phi tướng), thì Như Lai, bậc A-la-hán, bậc Toàn Giác được tuyên bố là bậc nhất trong tất cả mọi loài.”* (kinh AN 4:34).

Bây giờ, vì Đức Phật được phân biệt vượt khỏi những vị đệ tử được giải-thoát theo những cách và phương diện đã được nói ra ở trên, cho nên dường như điều đó đã tự chứng tỏ rằng trong những kiếp quá khứ Phật chắc hẳn đã đi theo và trải qua những đường-tu đủ để có thể khởi sinh một trạng thái cao siêu hơn nhất như vậy, đó chính là đường-tu của một vị Bồ-tát. Kết luận này, đúng thực là, là một quan-điểm được đồng thuận bởi các trường phái Phật giáo, bởi cả những nhánh phái xuất thân từ Phật giáo Tiền Thân và những nhánh phái thuộc Đại Thừa, và điều này đối với tôi là *không gì để bàn cãi*. Theo tất cả những truyền phái Phật giáo, để đạt tới sự giác-ngộ tối thượng của một vị Phật đòi hỏi có sự lập thành một hạnh nguyện quyết tâm và sự hoàn thiện những sự hoàn-thiện về tâm linh (những ba-la-mật, *pārami* hay *pāramitā*) và chính một vị Bồ-tát phải hoàn thành sự tu-tập những ba-la-mật này. Tuy nhiên, thật lạ thay, các kinh bộ Nikāya và A-hàm, là những phần kinh tiền thân tiền cổ nhất của Phật giáo, đã không hề nói gì về đề-tài lớn lao này! [2] Trong các bộ kinh Nikāya, Phật có nói về chính mình đã từng là một *Bồ-tát (bodhisatta)* trong thời gian trước khi chứng đắc sự giác-ngộ: trong kiếp kế trước Phật đã cư trú ở cõi trời Đâu-suất (Tusita), và trong kiếp hiện-hữu cuối cùng của mình, Phật là Cồ-Đàm (Gotama) thuộc họ tộc Thích-Ca (Sakya), trước khi giác-ngộ. [3] Nhưng Phật đã không nói gì để cho thấy rằng Phật đã *một cách có ý thức* đi theo đường-tu hạnh nguyện quyết tâm để nhắm đến đạt được quả vị Phật. Thêm nữa, ngay sau khi giác-ngộ, trong khi Phật xem xét liệu mình có nên đi truyền dạy Giáo Pháp hay không thì thoát đầu Phật đã ngã theo hướng *“an trú lạc trú” (appossukkatāya cittam namati)* [kinh MN 26 (cuối đoạn 19); Vin I 5], tức là *không-làm-gì cả, không* truyền dạy Giáo Pháp. Điều này có nghĩa cho thấy rằng ngay cả sau khi giác-ngộ Phật có lẽ cũng chưa hoàn thành vai trò của một vị Phật Toàn Giác (*chánh đẳng chánh giác, sammā sambuddha*) mà chỉ trở thành giống như một vị Phật Duyên Giác (*paccekabuddha*).

Tuy nhiên, nhiều đoạn kinh khác nằm rải rác trong các bộ kinh Nikāya đã ngăn cản chúng ta có kết luận như trên, chúng ta không thể vội cho rằng Phật đã chỉ ‘tình cờ’ đi đúng con-đường dẫn đến quả vị Phật hoặc nghĩ rằng sự do dự đi truyền dạy Giáo Pháp của Phật hàm nghĩa rằng sự đi truyền dạy không phải là sự chọn lựa hay tâm nguyện của

Phật trước khi giác-ngộ. Mà ngược lại, trong những đoạn kinh đó Phật đã nói cho thấy rằng sự chứng đắc quả vị Phật của Phật đã là một quá trình được chuẩn bị từ rất lâu trong những kiếp trước. Cho dù những đoạn kinh đó không nói rõ ràng trong những kiếp quá khứ Phật đã rõ rệt dứt khoát quyết tâm hạnh nguyện đi theo con-đường Bò-tát để dẫn tới quả vị Phật, nhưng các bộ kinh đã mô tả Phật đã ở cõi trời Đâu-suất trong kiếp kế trước [như tôi đã nói trên], đã định xong vận mệnh để trở thành một vị Phật Toàn Giác trong kiếp kế tiếp khi tái sinh thành thái tử Cồ-Đàm trong họ tộc Thích-Ca, và điều này đã hàm nghĩa rằng trong những kiếp trước đó trong quá khứ Phật chắc hẳn đã hoàn thành những điều-kiện tiên quyết khắc khe nhất để có thể đảm nhiệm một vài trò siêu xuất siêu vợi trong tương lai, để trở thành chúng sinh cao siêu nhất và được tôn kính nhất trong tất cả thế gian. Sau khi Phật đã hạ nhập vào trong bụng mẹ, thì *‘một hào quang lớn vô lượng, vượt trên cả tầm uy hào quang của những trời thần, đã xuất hiện trong thế gian’*; và đại hào quang vô lượng đó cũng xuất hiện ngay lúc thái tử được sinh ra. Khi được sinh ra, ngay đầu tiên thái tử được đỡ nhận bởi những thiên thần và những dòng tia nước từ trên trời phun xuống để tắm gội cho thái tử và mẹ. Ngay sau khi sinh ra, thái tử đã bước 7 bước và tuyên bố mình là bậc (tối cao) nhất trong thế gian [coi kinh **MN 123**, **đoạn 7-20**]. Những thiên thần cất tiếng hát những khúc hoan ca, tuyên bố rằng vị Bò-tát đã khởi sinh vì ích-lợi và hạnh-phúc của thế giới loài người [Kinh **Sn 686**]. Dĩ nhiên, những đoạn kinh này cũng có thể được coi là những đoạn được thêm thắt vào các bộ kinh Nikāya (bởi những người kết tập ngày xưa), biểu thị một giai đoạn sau khi “thần thoại Đức Phật” đã du nhập vào những bài kinh cổ xưa nhất. Tuy nhiên, tính theo luật nhân và quả vận hành trong đa chiều tâm linh của cõi người thì *có lẽ hầu như không ai có thể đạt tới tầm vóc siêu thường của một vị Phật mà không có sự nỗ-lực đầy chủ ý quyết tâm qua suốt nhiều kiếp để đạt tới sự chứng-ngộ tối thượng như vậy*.

Cho dù chúng ta đã suy xét hữu lý như vậy, nhưng trong các kinh bộ Nikāya không thấy khi nào Đức Phật đã chỉ dạy con-đường Bò-tát cho bất cứ ai. Mỗi khi Phật thúc giục những đệ tử phân đầu tinh cần để đạt tới mục-tiêu, thì đó là sự phân đầu tinh cần để đạt đến quả vị A-la-hán, đạt đến sự giải-thoát, đạt đến Niết-bàn. Mỗi khi những đệ tử xuất gia đến gặp Phật, họ cũng đều thỉnh cầu Phật nói lời chỉ dẫn để thực hành con-đường dẫn đến quả A-la-hán. Những Tỷ kheo được Phật khen ngợi giữa Tăng Đoàn cũng là những người đã chứng đắc quả A-la-hán. Những đệ tử tại gia thường chứng đắc được những tầng giải-thoát thấp hơn, từ Nhập-lưu đến Bất-lai; những ai thiếu hụt tiềm năng để đạt đến những sự chứng-đắc vượt trên thế gian (siêu thế) thì họ nhắm tới những sự tái-sinh trong những cõi trời hoặc sự tái-sinh phúc lành trở lại làm người. Tuy nhiên trong cả tạng kinh không hề thấy nói gì về một đệ tử tại gia nào bước đi theo con-đường Bò-tát cả, cũng không thấy có sự phân biệt rạch ròi nào giữa những người A-la-hán xuất gia và những Bò-tát tại gia.

Tuy nhiên, chúng không cần phải coi những kinh bộ Nikāya là mệnh giá, nhưng chúng ta có thể đặt ra những nghi vấn. Tại sao trong những bộ kinh Nikāya chúng ta không bao giờ thấy một trường hợp nào một đệ tử đến gặp Phật để được Phật chỉ dẫn tu theo con-đường Bồ-tát dẫn tới quả vị Phật? Và tại sao không bao giờ thấy Đức Phật khởi xướng giáo giới cho những đệ tử của mình chọn lấy con-đường Bồ-tát? Bản thân những câu hỏi này là hoàn toàn chính đáng, và tôi đã cố gắng để tìm ra những điều giải thích, mặc dù không được thành công hoàn toàn. (i) Một sự giải thích là, có thể đã có những trường hợp như vậy nhưng những trường hợp đó về sau đã bị lọc bỏ bởi những người kết tập kinh điển vì họ cho rằng những giáo lý đó không phù hợp nhất quán với những giáo lý nhắm tới quả vị A-la-hán. Giả thuyết này có lẽ khó đúng, bởi vì nếu những bài kinh nói về con-đường Bồ-tát dẫn tới quả vị Phật đã được ấn chứng là giáo lý uyên nguyên của Phật thì không thể nào tất cả những người kết tập kinh sau khi Phật mất dám tự ý hay hội ý nhau loại bỏ chúng đi. (ii) Một giải thích khác là, trong thời kỳ tiền thân của Phật giáo, tức thời kỳ *chưa có kinh chép*, Đức Phật được coi chỉ là vị A-la-hán đầu tiên chỉ dạy con-đường dẫn tới quả vị A-la-hán và Phật cũng không khác biệt một cách đáng kể so với những vị đệ tử A-la-hán về phương diện ‘có được 03 loại trí-biết (tam minh) và những năng-lực siêu thường (thần thông, *iddhi*)’. Dựa vào điều này, các bộ kinh Nikāya là sản phẩm được kết tập và triển khai bởi mấy thế hệ những Tỷ kheo của Tăng Đoàn và vì vậy đã cho thấy những dấu vết đề cao về sự cao siêu của Đức Phật, trở thành một tâm vóc bậc siêu xuất [nhưng chưa là siêu nhân siêu thực]. Dựa trên giả thuyết này, nếu chúng ta quay ngược cỗ máy thời gian lại vào thời Đức Phật, có lẽ chúng ta chỉ nhìn thấy Đức Phật khác biệt với những đệ tử A-la-hán chủ yếu ở chỗ Phật là người chứng đắc A-la-hán đầu tiên và là bậc có những kỹ năng để làm một vị thầy truyền dạy. Tuy nhiên, lập trường này dường như tước bỏ đi phần đặc biệt siêu xuất của Phật: đó là năng lực kỳ diệu của Phật có thể nhìn thấu tận tâm can của những người đến gặp Phật để được chỉ dạy và có thể chỉ dạy cho họ bằng những phương pháp độc đáo chỉ có Phật mới có cho phù hợp với từng căn cơ tính cách và tình cảnh của mỗi họ. Năng lực này là dấu ấn của chiều sâu của lòng bi-mẫn, là một tinh thần vị-tha phụng sự vì chúng sinh, điều này vốn hòa hợp tốt hơn với khái niệm Bồ-tát sau đó, hòa hợp tốt hơn những khái niệm theo kinh bộ về một A-la-hán như chúng ta đã đọc thấy, ví dụ, trong những bài thi kệ của tập *Trường Lão Kệ (Theragāthā)* hay trong những thi kệ mâu-ni [*muni*] của tập *Kinh Tập (Sutta-nipāta)*.

Trong sự phân tích cuối cùng, tôi phải thừa nhận rằng tôi không thể đưa ra sự giải thích chính đáng rõ rệt cho được. Khi nhìn vào những sự kiện [rằng vào những thời kỳ sau đó, có nhiều Phật tử, trong những xứ sở theo Phật giáo Trường Lão Bộ cũng như giới Đại Thừa, đã được cảm hứng bởi lý tưởng Bồ-tát] thì thật là bối rối chung hững không hiểu vì sao không thấy những giáo lý nào về Bồ-tát đạo hay những sự tu-tập Bồ-tát đã được nói trong những bài kinh được cho là được lưu truyền từ thời kỳ tiền thân cổ xưa

nhất của lịch sử Phật giáo. Đối với tôi, điều này vẫn luôn là một sự thách thức khó hiểu. Trong mọi trường hợp trong các kinh bộ—là những bài kinh mà chúng ta đang thừa tự—đã không cho thấy có sự khác biệt quá lớn nào giữa những chức năng “vì sự giác-ngộ của người khác” (tha giác) của Phật và sự “vì sự giác-ngộ của mình” (tự giác) của những A-la-hán như cách những thời kỳ truyền thừa sau này đã phân biệt cho lớn hơn khác biệt rõ hơn giữa hai chức năng đó. Chúng ta tìm thấy trong các bài kinh của các Nikāya một số lượng khá nhiều sự nhấn mạnh về những hoạt động vị-tha nhắm tới việc chia sẻ Giáo Pháp cho những người khác [mặc dù phải thừa nhận hầu hết sự nhấn mạnh này đều do chính Phật nói ra dưới hình thức như những chỉ thị cho những đệ tử]. Theo đó, có nhiều bài kinh phân biệt con người thành 04 loại: (i) loại người chỉ vì sự tốt của mình, (ii) loại người chỉ vì sự tốt của những người khác, (iv) loại người không vì sự tốt của mình hay của người khác, và (iv) loại người vì sự tốt của mình và của người khác; các bài kinh đều đề cao loại (iv) là bậc nhất. Và, và điều này có nghĩa là ‘sự tận tụy vì sự tốt lành cho cả mình và người khác’ đồng nghĩa là vừa tu tập theo Bát Thánh Đạo và vừa chỉ dạy khuyến khích những người khác tu tập theo đó; là giữ năm giới và khuyến khích người khác giữ năm giới; là tu tập để loại bỏ tham, sân, si và khuyến khích người khác tu tập loại bỏ tham, sân, si [các kinh AN 4:96-99]. Trong những kinh khác, Đức Phật cũng thúc giục tất cả những ai hiểu biết về ‘Bốn nền tảng chánh-niệm’ (tứ niệm xứ) thì nên chỉ dạy cho những người thân thuộc và bạn hữu về pháp tu này; và Phật cũng khuyên mọi người hiểu biết về ‘Bốn Yếu-Tố Nhập-Lưu’ (gồm *niềm-tin* vào Phật, Pháp và Tăng cộng với *giới-hạnh trong sạch*) và ‘Bốn Điều Đệ’ thì nên chỉ dạy cho họ về chúng [kinh SN 47:48, 55:16-17, 56:26 (Quyển 5)]. Ngay từ lúc đầu đi truyền dạy, Đức Phật đã khởi xướng những đệ tử của mình hãy lên đường đi truyền dạy Giáo Pháp “*vì lòng bi-mẫn đối với thế gian, vì sự tốt lành, ích-lợi và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.*” [coi Vin I 21] Trong số những phẩm chất quan trọng của một Tỳ kheo thì gồm có *sự học-hiểu nhiều* và *kỹ-năng thuyết giảng Giáo Pháp*, 02 phẩm chất này liên quan trực tiếp đến ích-lợi của những người khác. Cũng vậy, chúng ta phải nhớ rằng Phật đã thiết lập một trật tự cho Tăng Đoàn được dựa vào những điều giới-luật và những quy-định của giới-luật được chế định để cho Tăng Đoàn vận hành như một cộng đồng hòa hợp, và những điều giới-luật đó thường đòi hỏi *sự từ bỏ lợi ích cá nhân vị kỷ để vì lợi ích của cả số đông*. Đối với những đệ tử tại gia, Phật đề cao những người tu tập thực hành ‘*vì sự tốt lành của mình, vì sự tốt lành của người khác, và vì sự tốt lành của cả thế gian*’. Nhiều vị đệ tử tại gia đã thành công trong việc chuyển hóa cho những người trong gia đình, bạn hữu và những người thân thuộc và láng giềng đi đến Giáo Pháp và hướng dẫn họ tu tập một cách chánh đúng. Như vậy là, chúng ta có thể thấy rằng: Phật giáo Tiên Thân nhấn mạnh mỗi người phải chịu trách nhiệm rất ráo cho vận mệnh của chính mình, không ai có thể thanh lọc cho người khác, không ai có thể cứu rỗi người khác khỏi những sự thống khổ của vòng luân-

hồi sinh tử (*samsāra*), nhưng cái tâm vóc “*vị-tha*” (vì ích-lợi của người khác) vừa mới nói trên đã tạo sự khác-biệt so với hầu hết các tôn giáo khác đang thịnh hành thời đó ở miền bắc Ấn Độ. *Tâm vóc ‘vị tha nhân’ này có thể được coi là “hạt giống” mà từ đó triết lý Bồ-tát phát sinh, phát triển và rồi trở thành một trong những thành tố trong Phật giáo cổ xưa và điều này đã đóng góp cho sự nổi lên của tư tưởng Đại Thừa.*

VI. Sự Chuyển Đổi Tới Khái Niệm Bồ-Tát Đạo Chính Thức Với Đầy Đủ Triết Lý

Có lẽ để có được một học thuyết Bồ-tát đạo chính thức và đầy đủ triết lý thì cần phải làm nhiều điều thêm nữa chứ không chỉ dựa vào khái niệm về một vị Phật mà chúng ta đọc thấy trong tạng kinh Nikāya cổ xưa. Như vậy cái dự án phổ biến là ‘đi so sánh những A-la-hán của kinh bộ Nikāya với hình ảnh Bồ-tát của các kinh Đại Thừa’ có lẽ là việc làm sai lạc, không đúng. Theo như tôi nhìn thấy, một trong những yếu tố nằm bên dưới sự nổi lên của học thuyết Bồ-tát đầy đủ và chính thức chính là sự chuyển dạng của khái niệm cổ xưa về một vị Phật của các kinh thuộc kinh bộ Nikāya thành hình ảnh vị Phật với sự tín-chấp và thần-thoại tôn giáo Phật giáo. Điều này đã xảy ra chủ yếu trong giai đoạn Phật giáo (phân chia thành những) Bộ Phái, đó là *giữa* thời kỳ Phật giáo Tiên Thân được đại diện bởi các kinh bộ Nikāya và thời bắt đầu chớm khởi Phật giáo Đại Thừa. Trong giai đoạn này, có 02 sự khai triển quan trọng về khái niệm một vị Phật đã xảy ra. (i) Thứ nhất, số lượng các vị Phật đã được tăng lên nhiều; và (ii) thứ hai, những vị Phật trở thành được phú thêm những phẩm-hạnh siêu xuất hơn nhiều lần. Những sự khai triển như vậy hơi khác nhau ít nhiều tùy theo những trường phái Phật giáo, nhưng một số những đặc điểm (và triết lý) chung đã hợp nhất họ với nhau.

Các bộ kinh Nikāya đã có nói đến 06 vị Phật trong những thời kiếp trước Phật Thích-Ca và 01 vị Phật thời sau thời kiếp Phật Thích-Ca là Đức Phật Di Lặc (*Metteyya*; Phạn: *Maitreya*). Bây giờ, vì thời gian vũ trụ là không có điểm khởi đầu và điểm kết thúc có thể nhận ra được (vô thủy vô chung), cho nên người ta mới đưa ra suy luận rằng chắc hẳn còn có rất nhiều vị Phật trước đó nữa, và do vậy số lượng những vị Phật đã được tăng thêm lên nhiều; những câu chuyện về một số vị Phật đó đã được đưa vào lưu truyền trong đời sống. Bởi vì không gian cũng là vô biên với những hệ thế giới (giống hệ thế giới của chúng ta) trải rộng vô tận theo “*mười phương*”, cho nên một số trường phái đã đưa ra sự ‘*hiện thời có mặt*’ của những vị Phật đó trong những hệ thế giới đó bên ngoài hệ thế giới của chúng ta – họ cho rằng những vị Phật đó vẫn còn sống và chúng ta phải thờ kính, và nhờ vào năng lực thiên chúng ta có thể nhìn thấy những vị Phật đó bằng nhãn quan thiên quán.

Kinh sách thời Phật Giáo Bộ Phái cũng đã tăng thêm số lượng các căn trí-biết của một vị Phật cho đến cuối cùng họ gán cho rằng Đức Phật là bậc toàn-trí (có tất cả mọi loại trí-biết). Một vị Phật thì sở hữu nhiều năng lực thần diệu. Có 18 “*pháp-Phật*” đã được thêm vào, 18 này không thấy đề cập trong các bài kinh tiền thân cổ xưa. Những thần thoại và những câu chuyện đã được đưa vào lưu truyền mô tả những cách kỳ diệu về cách mà Phật chỉ dạy và chuyển hóa những người khác. Một số những câu chuyện này đã được tìm thấy trong các kinh: như những chuyện Phật đối mặt với tướng cướp giết người hàng loạt là Angulimāla, quỷ dữ dạ-xoa Āēvaka, người bị bệnh cùi nghèo khổ Suppabuddha, bà-la-môn tức giận Bhāradvāja. Những câu chuyện này tăng lên gấp bội, vẽ lên một hình ảnh Đức Phật là một vị thầy vô cùng biệt tài có thể cứu gỡ đủ loại con người khỏi sự khổ đau và si mê. Phật đã phá bỏ sự tự cao của những bà-la-môn tự đại hống hách; Phật mang đến niềm yên ủi cho những bà mẹ quản trí và những góa phụ khốn khổ; Phật xua tan sự tự mãn của những chiến binh tướng lĩnh tự hào và những kỹ nữ nổi tiếng sắc đẹp; Phật thắng những học giả thông minh và những tu sĩ ngoài đạo trong những trận thi thố thần thông; Phật chỉ dạy cho những trọc phú tham lam háms lợi về sự kỳ diệu của hạnh bố-thí; Phật tạo cảm hứng phát khởi sự chuyên chú trong những Tỷ kheo lơ tâm phóng dật; Phật dành được sự tôn kính của những vua chúa và hoàng tử. Khi những Phật tử kính đạo quay lại nhìn vào Vị Thầy đã đi xa của mình và suy xét về câu hỏi rằng ‘điều gì tạo nên sự siêu vĩ đặc biệt của Phật’, thì không lâu sau họ nhận ra rằng điều đặc biệt nổi bật nhất về Đức Phật chính là *sự bi-mẫn vô biên vô cùng của Phật*. Họ nhìn thấy rằng sự bi-mẫn của Phật không dừng lại ở mức độ là sự quan tâm bi-mẫn đối với mọi người trong một kiếp này mà đó còn là sự quan tâm bi-mẫn trải rộng trong vô số kiếp hiện-hữu trong vòng luân-hồi. Những sự tưởng tượng đầy sáng tạo của họ đã khai sinh ra một kho tàng lớn những câu chuyện về những kiếp tiền sinh của Phật. Những chuyện đó – *Jātaka* (chuyện tiền thân của Đức Phật) – đã kể lại những cách mà Phật đã tu tập bản thân để chuẩn bị cho sứ mạng trở thành một vị Phật tương lai bằng cách bước đi theo con-đường của một Bồ-tát trong suốt vô số kiếp không thể đếm được.

Ý nghĩa chủ yếu chủ lực của những câu chuyện đáng nhớ nhất của những chuyện tiền thân đó chính *sự phục-vụ cho tha nhân* và *sự hy-sinh bản thân*. Chính bằng cách phục vụ những chúng sinh khác và sự hy sinh bản thân vì sự tốt lành của họ mà vị Bồ-tát đã tích tạo những công-đức và tích lũy những đức-hạnh giúp cho vị Bồ-tát có thể chứng đắc quả vị Phật. Như vậy là, trong tư tưởng Phật giáo rõ rệt qua những trường phái Phật giáo của Phật giáo Tiền Thân, tầm mức “*vị-tha*” [vì chúng sinh khác] của sự giác-ngộ của Phật đã được đưa lên hàng đầu, như đã được điêu khắc trên đá – trên những cột đá và tượng bia tưởng niệm có từ Ấn Độ đến Nam Dương (Indonesia) – và được ghi nhớ trong những câu chuyện và thi ca. Với tầm-nhìn này, sự giác-ngộ của Phật là đây ý nghĩa trọng đại, không phải chỉ vì nó mở ra con-đường dẫn tới Niết-bàn cho số đông nhiều người, mà bởi vì sự

giác-ngộ đó là chung-cuộc của một sự nghiệp nhiều đại kiếp vốn bắt đầu từ động cơ hạnh nguyện *vi-tha* và kéo dài qua vô số đại kiếp được kiên trì bằng hạnh nguyện *vi-tha* kiên định đó. Trong sự nghiệp dài thăm thẳm đó, vị Bồ-tát đã tu dưỡng bản thân cho để có đủ những phẩm-chất để hướng tới đạt quả vị Phật bằng cách hoàn thiện những đức-hạnh tối cao, đó là *những sự hoàn-thiện tâm linh cao nhất*, tức *những ba-la-mật (pāramī hay pāramitā)*, mà ngày nay đã được thay thế bằng những chi phần của Bát Thánh Đạo đã được bảo truyền trong Phật giáo Tiên Thân. Tôi phải nhấn mạnh rằng *sự-hiểu về Đức Phật như vậy* là giống nhau trong tất cả những trường phái của thời kỳ Phật giáo Bộ Phái, dĩ nhiên gồm có cả Trường Lão Bộ (*Theravāda*).

Trong thời kỳ Phật giáo Bộ Phái, những trường phái Phật giáo Tiên Thân đã đi đến công nhận 03 cỗ-xe (03 thừa) dẫn tới sự giác-ngộ, gồm: (i) cỗ-xe của đệ tử A-la-hán (thanh văn thừa, *śrāvaka-yāna*) có số đệ tử tu theo nhiều nhất; (ii) cỗ-xe của Phật độc-giác (duyên giác thừa, *pratyekabuddha-yāna*) là các vị tự mình đạt tới sự giác-ngộ không có sư thầy và cũng không chỉ dạy lại cho người khác sau khi giác-ngộ, cỗ-xe này vốn khó tu hơn nhiều; và (iii) cỗ-xe của người hạnh nguyện quả vị Phật (Bồ-tát thừa, *bodhisattva-yāna*). Một khi điều này đã trở thành phổ biến rộng rãi trong dòng chảy Phật giáo ở Ấn Độ, thì tư tưởng về 03 cỗ-xe này không chỉ được đón lấy và khai triển bởi dòng Đại Thừa mà nó cũng đã được thấm nhập vào dòng Phật giáo Trường Lão Bộ bảo thủ. Vì vậy chúng ta đọc thấy trong những luận-giải của kinh sách Trường Lão Bộ [chẳng hạn các luận-giải bởi ngài Ācariya Dhammapāla và những luận sư khác] có nói về *03 cỗ-xe (yāna)* này, tức *03 loại sự giác-ngộ (bodhi)*: sự giác-ngộ của những đệ tử thanh văn, của những vị Phật Duyên Giác (*paccekabuddha*), và của những vị Phật Toàn Giác (*sammā sambuddha*). [4]

VII. Sự Nổi Lên Của Đại Thừa Với Cỗ-Xe Bồ-Tát (Bồ-tát thừa)

Bây giờ, vào thời nào đó trong thời kỳ Phật giáo Bộ Phái, sự diễn dịch mang tính *vi-tha* về sự giác-ngộ của Đức Phật đã đạt tới cao trào thành khái niệm về *con-đường Bồ-tát* (Bồ-tát đạo) đã chảy ngược trở vào cộng đồng Phật giáo và nó, ít nhất đối với một số thành viên, cũng chiếm được *sức mạnh mang tính thời hiệu* (tức có được hiệu lực qua một thời gian dài quan niệm). Khi những đệ tử của Phật quán chiếu nghĩ suy một cách sâu sắc về ‘một đệ tử lý tưởng của Phật có nghĩa là gì’, thì những đệ tử đó đã kết luận rằng đó nghĩa là phải bước theo những bước đi của Phật theo nghĩa cao thượng nhất, chứ không đủ vẹn nghĩa nếu chỉ bước đi theo Bát Thánh Đạo nhắm tới sự chứng đắc Niết-bàn. Mục tiêu Niết-bàn vẫn được coi là một chọn-lựa hữu hiệu chính đáng, là sự chọn lựa dẫn tới chung cuộc là sự giải-thoát cho chính mình; nhưng, họ luận chấp rằng, bản thân Đức Phật

đã nhắm tới một trạng thái (quả vị) giúp cho mình có thể thúc đẩy, cách mệnh và tăng triển ích-lợi và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người (và tất cả chúng sinh). Như vậy là, những người nghĩ suy như vậy đã cảm thấy có một sự lựa-chọn cao thượng hơn, là con-đường cao đẹp hơn để tu theo Đức Phật, là đặt ra mục tiêu tâm cầu mà Đức Phật đã từng đặt ra trong những kiếp quá khứ: bằng cách quyết tâm thệ nguyện như một vị Bồ-tát và theo đuổi con-đường Bồ-tát. Chính điều này đã đánh dấu sự nổi lên của *cỗ-xe Bồ-tát* hay *Bồ-tát thừa (bodhisattva-yāna)* như một quan niệm về con-đường đạo Phật lý tưởng của cuộc đời mình, là con-đường để một đệ tử đích thực của bậc Giác-Ngộ phải gắn bó và bước theo.

Lý tưởng này đã trỗi lên từ một thời điểm khởi đầu khác chứ không phải trong thời kỳ Phật giáo Tiền Thân, từ một nền tảng tầm-nhìn khác. (i) Phật giáo Tiền Thân [như đã nói trên] lấy ‘tình trạng chung của con người’ là điểm khởi đầu cho đạo lộ của nó, và thậm chí đã nhìn Đức Phật khởi đầu từ một con người cũng bị những nhược điểm ô trược của con người (tức cũng bị sinh, già, chết và vô minh ...). (ii) Còn Phật giáo Đại Thừa thì lấy ‘bối cảnh tâm vóc vũ trụ dài hạn (vô số kiếp) để đạt tới sự chứng đắc quả vị Phật’ của Đức Phật làm điểm khởi đầu cho đạo lộ của nó. Đại Thừa đã quay đầu nhìn lại cái khái niệm đầu tiên của Phật là *bồ-đề tâm (bodhicitta)*, là *những thệ nguyện* của Phật trong những kiếp quá khứ, và *sự tu-tập những sự hoàn-thiện tâm linh* (những ba-la-mật, *pāramitā*) trong suốt vô số kiếp của Phật, và coi đây là mô-hình cho sự tu hành. Tức là, Đại Thừa nhìn thấy tiến trình này, không chỉ là một *sự mô-tả* về con-đường [đạo] mà một vị Phật phải tu theo, mà là một *sự đề-xuất* về con-đường mà những đệ tử đích thực của Phật phải nên tu theo; một số phiên bản sau đó của Đại Thừa đã coi đạo lộ này chính là sự hiện-thực hóa *một tiềm-năng dẫn tới quả vị Phật*, họ gọi tiềm năng đó là *Tathāgatagarbha* (Như Lai tạng, nghĩa là hạt giống, phôi thai của *Bậc Đã-Đến-Như-Vậy*, hay còn gọi là ‘*Phật tính*’) đã được cấy sẵn tiềm tàng nằm sâu bên trong chúng ta.

Chúng ta có thể hình dung một thời kỳ khi *cỗ-xe Bồ-tát (bodhisattva-yāna)* đã được chọn theo một cách có ý thức bởi một số lượng gia tăng những Phật tử thời kỳ đó [có lẽ những người theo *cỗ-xe Bồ-tát* đầu tiên là thuộc những nhóm giới nhỏ những Tỳ kheo, chứ không phải từ đại Tăng Đoàn], họ là những người tìm kiếm sự dẫn dắt cho bản thân mình bởi những giáo lý trong các kinh bộ Nikāya–A-hàm và những chuyện tiền sinh (*Jātaka*) kể lại sự tu-tập *những ba-la-mật (pāramitā)* của Đức Phật trong những thời kiếp quá khứ của Phật. Lúc đó họ vẫn còn là những tu sĩ thuộc những cộng đồng tăng đoàn Phật giáo Tiền Thân và có lẽ lúc đó họ thậm chí cũng không ý thức được rằng họ *đang tách nhánh* để hình thành một truyền thống hay trường phái mới là Đại Thừa! Lúc đó có lẽ họ cũng không hề nghĩ bản thân họ bây giờ là “*những Phật tử Đại Thừa*”, theo cách mà người ta đã định nghĩa chính quy sau này. Lúc đó có lẽ họ chỉ nghĩ đơn giản họ là số cộng

đồng tu sĩ mới cam kết tu theo *cỗ-xe Bồ-tát*, và lúc đó có lẽ họ chỉ định dùng chữ “*mahāyāna*” (Đại Thừa, cỗ-xe lớn) theo cái nghĩa là nó tạo thành một “*đạo lộ lớn*” dẫn tới sự giác-ngộ mà thôi. Tuy nhiên là, mặc dù có thể họ đã cố gắng duy trì giữ mình vẫn nằm trong dòng chảy chính của Phật giáo, nhưng một khi họ bắt đầu truyền bá một cách công khai lý tưởng Bồ-tát và Bồ-tát đạo như vậy, thì họ mới thấy bản thân mình đã rớt vào tình cảnh đối nghịch đối kháng công khai với những người bảo thủ nghiêm ngặt theo các kinh bộ Nikāya–A-hàm cổ truyền. Sự đối kháng này đã tăng lên và điều đó đã làm tăng cao cảm nhận bị phân biệt (bởi những người bảo thủ kinh bộ), và do vậy đã dẫn tới sự kết nối và hợp nhất các nhóm của họ thành *những nhóm cộng đồng tu sĩ có một tâm-nhìn mới về con-đường (đạo Phật) và mục-tiêu của đạo* (đó là Bồ-tát đạo, Đại Thừa).

Tại thời điểm này, có lẽ số người này đã nhận xét rằng những giáo lý của các kinh bộ Nikāya–A-hàm cổ truyền [mô tả và hướng dẫn những sự tu-tập cần tu để đạt đến sự giải-thoát cá nhân khỏi cái vòng luân-hồi sinh tử] không còn đáp ứng được nhu cầu của họ. Dĩ nhiên lúc đó họ vẫn còn chấp nhận những giáo lý này là có thẩm-quyền và chính-pháp bởi vì những giáo lý đó đã có được trực tiếp từ Đức Phật nói ra, **nhưng họ lại cũng cảm thấy cái nhu cầu cần có thêm những kinh kệ bắt nguồn từ chính cái nguồn thẩm-quyền đó để cung cấp thêm những giáo lý chi tiết về những sự tu-tập và những giai-đoạn tu hành của con-đường Bồ-tát, là con-đường nhắm tới quả vị Phật toàn thiện. Để đáp ứng cho nhu cầu này, có lẽ là vậy, các kinh Đại Thừa bắt đầu xuất hiện trên diễn đàn Phật giáo Ấn Độ lúc đó.** Còn một cách chính xác theo cách nào những kinh Đại Thừa đã được biên soạn lần đầu tiên và chúng xuất hiện theo cách nào là vấn đề nan giải mà những học giả đương đại và hiện đại vẫn chưa nhìn thấy rõ ràng, hầu như họ vẫn còn mò mịt về điều này; [5] bởi vì tất cả những gì chúng ta đã đang có là những kinh Đại Thừa đã được biên soạn khá bài bản và trình bày Phật giáo Đại Thừa vào cái thời mà chúng ta hay gọi đã là “*giai đoạn 2*” của sự phát triển của trường phái Đại Thừa. Thật không may là, chúng ta không thể dùng những kinh này để truy ngược tìm xem lại các “*giai đoạn 1*” chớm đầu của Đại Thừa [lúc mà những kinh này mới chớm hình thành] hoặc những giai đoạn sớm hơn nữa của Đại Thừa [lúc mà những tư tưởng Đại Thừa vẫn còn trong giai đoạn thai nghén, vẫn đang còn tìm sự nối kết những ý tưởng chứ chưa hình thành xong lời thuyết giảng bằng kinh văn hoàn chỉnh].

Bây giờ, có 02 thái độ nổi bật chứa trong các kinh Đại Thừa đầu tiên đối với mô-hình tu tập Phật giáo Tiền Thân theo lý tưởng A-la-hán. (i) Một là thái độ khẳng định đó là mô-hình tu tập hữu hiệu chính đáng cho đệ tử Phật giáo tiêu biểu, trong khi đó họ đề cao con-đường Bồ-tát là cỗ-xe thích hợp cho những người có hạnh nguyện siêu xuất hơn. Thái độ này đã đối xử lý tưởng A-la-hán cổ xưa [tức mô-hình tu tập của đệ tử thanh văn (*śrāvaka*)] với sự tôn trọng và ngưỡng mộ, trong khi đó họ cũng tán dương bằng những

lời đề cao vĩ đại nhất về lý tưởng Bồ-tát. Sau khi thái độ này được ứng dụng thì 02 con-đường – cùng với con-đường giác-ngộ của Phật Duyên Giác – đã trở thành 03 cỗ-xe (tam thừa) trong đó những đệ tử có thể tùy mình chọn cỗ-xe nào để tu. (ii) Hai là thái độ được thấy trong các kinh Đại Thừa là thái độ hạ giá và khinh khi. Thái độ này không chỉ liên quan việc đem so ngang một cách sai lệch bất cập con-đường A-la-hán với con-đường Bồ-tát [vì tất cả các bộ phái lúc đó nhận ra sự ưu thượng hơn của con-đường Bồ-tát dẫn tới quả vị Phật] mà còn khinh dễ và chế nhạo lý tưởng cổ xưa của Phật giáo Tiền Thân, nhiều lúc chê bai bôi bác (và gọi là ‘tiêu nhục’). (i) Thái độ thứ nhất nói trên được thấy có trong những kinh Đại Thừa thời chớm đầu như kinh *Ugrapariprocchā Sūtra*. [6] (ii) Tuy nhiên, qua thời gian, thái độ thứ hai trở nên nổi bật với những lời kinh như chúng ta đọc thấy trong kinh *Vimalakīrti Sūtra* (*Duy-ma-cật Sở Thuyết*) đã chê bai nhạo báng những vị đại đệ tử của Phật như ngài Xá-lợi-phất, Upāli, và Punna Mantāniputta; hoặc kinh *Asokadattā Sūtra* trong đó một thiếu nữ bồ-tát đã từ chối thể hiện sự tôn trọng đối với những vị đại đệ tử A-la-hán; hoặc trong kinh *Saddharmapundarīka Sūtra* (*Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* hay *Kinh Hoa Sen*) đã so sánh Niết-bàn của những bậc A-la-hán chỉ đáng giá như mớ tiền công của những người lao công làm mướn. Trong một số kinh khác thậm chí còn nói rằng những vị A-la-hán cảm thấy bản thân mình bị xấu hổ và sỉ nhục vì đã chứng đắc A-la-hán, hoặc nói rằng những A-la-hán là tự-ta (ngã mạn) và ngu-mờ (si). Một điều không thể chối cãi là trong các kinh Đại Thừa thường có những đoạn lời kinh rất uyên thâm và đẹp đẽ. Tuy nhiên, tôi tin rằng, nếu ngày xưa họ có thái độ hòa giải hơn đối với hình thái cổ hơn của Phật giáo Tiền Thân thì sau đó và bây giờ cái nhiệm vụ đạt được sự hòa hợp giữa 02 trường phái sẽ dễ dàng hơn. Bên trong trường phái Trưởng Lão Bộ, những giáo lý Đại Thừa về lý tưởng Bồ-tát và sự tu-tập những ba-la-mật (*pāramitā*) đã được đưa vào trong những luận-giải về sau, nhưng những luận-giải đó không hề có giọng khinh khi bôi bác mục tiêu A-la-hán, là mục tiêu tiền bối và thuộc về thực tế lịch sử hơn của Phật giáo Tiền Thân.

VIII. Phá Bỏ Những Định Kiến Cũ

Trong phần này của sự trình bày của tôi, tôi muốn dùng *sự phân-tích thuộc về lịch sử* để phá bỏ những định kiến và thiên kiến cũ vốn đã gây chia rẽ những đệ tử của 02 trường phái chính của Phật giáo. Từ đó chúng ta có thể làm việc để hướng tới sự hòa hợp 02 trường phái một cách lành mạnh chứ không phải một cách cạnh tranh. Xưa nay có 02 loại định kiến như vậy:

(1) Những A-la-hán [và những Phật tử theo Trưởng Lão Bộ (Phật giáo nam truyền, như ở các nước nam Á ngày nay)] chỉ quan tâm tới sự cứu rỗi bản thân mình chứ không vì lợi ích của những người khác; họ có sự định hướng hẹp hòi nhắm tới sự giải-thoát cá

nhân mình bởi vì họ “sợ hãi sự sinh tử” và do vậy họ có ít sự bi-mẫn dành cho những người khác và họ không dấn thân vào những hoạt động vị-tha hướng tới ích lợi của những người khác.

(2) Những đệ tử của lý tưởng Bồ-tát [và những Phật tử theo Đại Thừa (Phật giáo bắc truyền, nhưng ở các nước đông Á ngày nay)] là rất tham gia vào những việc phụng sự vị-tha ngoài đời (dự án cứu giúp, chương trình từ thiện, những Phật sự thiện nguyện ...) nhằm tới lợi ích của những người khác, cho nên họ không đắm nhận sự tu-tập cá nhân của mình mà Đức Phật đã chế định và chỉ thị những đệ tử của mình phải làm, sự tu-tập đó là sự thuần hóa cái tâm và sự tu dưỡng trí-tuệ minh-sát [thiền]. Họ dấn thân vào những những bổn phận phụng sự vị-tha ngoài đời và họ bỏ sự thiền tập.

Tôi sẽ xếp 02 loại định kiến này theo thứ tự, và bắt đầu với những vị A-la-hán cổ xưa.

(1) Cho dù Đức Phật là người tiên phong trong việc khám phá ra con-đường dẫn tới sự giải-thoát [đạo giải thoát], điều này không có nghĩa rằng những đệ tử A-la-hán chỉ gạt hái những ích lợi của con-đường một cách ích kỷ cho mình mà không quan tâm hay làm gì giúp đỡ cho những người khác. Đúng ra là ngược lại, trong những bài kinh chúng ta có thể thấy nhiều số họ đã trở thành những sư thầy lớn theo đúng nghĩa của họ, là những người có khả năng hướng dẫn những người khác hướng tới sự giải-thoát. Những bậc thầy được biết đến nhiều nhất như ngài Xá-lợi-phất, Đại Ca-chiên-diên, Mục-kiền-liên, Ānanda ... Có vị Tỳ kheo là Punna đã bất chấp hiểm nguy mất mạng đi đến xứ Sunāparanta còn man rợ để truyền dạy Giáo Pháp cho những người dân ở đó. Có những Tỳ kheo ni như Khemā và Dhammadinnā, là những vị thuyết pháp rất giỏi; Tỳ kheo ni Pañcārā là bậc thầy chỉ dạy về Giới Luật, và nhiều vị khác nữa. Trong suốt 400 năm (sau khi Phật bát niết-bàn) những kinh kệ Phật giáo đã được bảo tồn và lưu truyền bằng đường truyền miệng, từ những thế hệ những người thầy truyền cho những thế hệ những đệ tử, và do vậy rõ ràng phải có hàng ngàn Tỳ kheo và Tỳ kheo ni đã công hiến cả đời mình để học thuộc những bài kinh bài kệ và truyền dạy lại cho những học trò của mình, tất cả chỉ vì mục đích để bảo lưu Giáo Pháp và Giới Luật tốt lành trong thế gian.

Gương mẫu được thiết lập bởi những đại đệ tử A-la-hán của Đức Phật đã là mẫu mực cho những đệ tử tu theo lý tưởng A-la-hán trong suốt lịch sử. Những người tu theo lý tưởng A-la-hán không thực hiện lời thệ nguyện cao thượng như những người theo lý tưởng Bồ-tát, nhưng họ vẫn được truyền cảm hứng bởi tám gương của Đức Phật và những vị đại đệ tử để làm việc, giúp đỡ và chỉ dạy để nâng cao mức độ về tâm linh và đạo đức của đại chúng tùy theo khả năng căn cơ của họ: bằng cách chỉ dạy cho họ, bằng cách làm gương cho họ noi theo, và bằng cách ảnh hưởng trực tiếp để chuyển hóa họ; những vị đệ tử đó đã thâm nhuần chỉ thị của Đức Phật là *“hãy lên đường (đi truyền dạy Giáo Pháp)*

vì lợi-ích của số đông, vì hạnh-phúc của số đông, vì lòng bi-mẫn dành cho thế gian, vì sự tốt-lành, lợi-ích và hạnh-phúc của những thiên thần và loài người.”

Đời sống của một đệ tử theo lý tưởng A-la-hán cũng giống với đời sống của Đức Phật về nhiều phương diện. Tôi lấy ví dụ, có những người có thể chưa thực sự thành tựu thánh quả A-la-hán nhưng họ vẫn tu tập trong khuôn khổ của con-đường và đã đạt tới những giai đoạn chứng đắc tâm linh cao (như từ Nhập-lưu cho đến Bất-lai). Trong phần đầu của cuộc đời, họ có thể vô các chỗ tu trong rừng để tu hoặc có thể đến một thiền xá (tịnh xá, thiền viện, hay như trung tâm thiền ngày nay) để được tu tập dưới sự hướng dẫn bởi một vị thầy giỏi. Rồi sau khi đã đạt được mức độ chín chắn để có thể tự mình tu tập, họ sẽ đến nơi xa lánh ẩn dật để tự mình tu tập trong một thời gian cỡ như 05 năm hay hơn. Rồi, đến một lúc nào đó, sự thành tựu của họ đã có thể chỉ dẫn và tạo sự ảnh hưởng đối với những người khác. Lúc đó họ có thể tự mình chủ động đi chỉ dạy cho những người khác, hoặc có thể những sư thầy của họ yêu cầu họ bắt đầu đi chỉ dạy, hoặc có những người học trò khắp nơi nhận ra họ đã đạt tới những thành tựu chứng đắc cho nên những học trò đó đến gặp để xin họ chỉ dạy và hướng dẫn. Rồi họ bắt đầu công việc chỉ dạy truyền thụ Giáo Pháp, và qua thời gian họ sẽ thành những vị thầy được nhiều người kính trọng, có nhiều đệ tử và nhiều trung tâm tu học để họ chỉ dạy.

Trái ngược với hình ảnh “chỉ lo sự giải-thoát ích kỷ cho mình” mà những người Đại Thừa đã gán cho những A-la-hán và những người tu theo cỗ-xe đệ tử thanh văn (thanh văn thừa), chúng ta thấy những vị thầy lỗi lạc nhất của truyền thống Phật giáo Trưởng Lão Bộ thường chỉ dạy cho hàng ngàn học trò, gồm cả những người xuất gia và những người tại gia. Nhiều vị thầy làm việc 10 tiếng hay nhiều hơn mỗi ngày. Lấy ví dụ trong thời hiện đại gần đây, vị sư thầy Mahasi Sayadaw ở Miến Điện đã thành lập hàng trăm trung tâm thiền ở Miến Điện và đã chủ trì tổ chức Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo Lần 6 ở Miến Điện; sư thầy Ajahn Chah ở Thái Lan thành lập thiền viện chính và nhiều chi nhánh ở Thái Lan, trong đó có cả một thiền viện lớn dành riêng cho những tu sĩ người ngoại quốc; các vị sư thầy Pa Auk Sayadaw, U Pandita, và Bhante Gunaratana – là những vị thiền sư thời hiện đại của Phật giáo Trưởng Lão Bộ – đã đi khắp thế giới để truyền dạy qua những khóa tu khóa học; sư thầy Ajahn Maha Boowa, đến năm 93 tuổi được biết đến là một A-la-hán, đã thành lập quỹ bảo trợ theo nhiều cách cho 60 nhà thương ở Thái Lan và thường xuyên đến đó để an ủi cho những người bệnh và cấp phát thuốc men. Còn những ai chưa giỏi giảng đủ để làm thầy chỉ dạy thiền tập thì họ có thể làm những người thầy chỉ dạy về kinh kệ và giáo lý và cống hiến hết mình một cách vị tha để hướng dẫn những học trò hiểu được Giáo Pháp, chỉ dạy cho những tăng và ni, chỉ dạy hướng dẫn cho những người tại gia, đảm nhận vị trí chỉ dạy trong các trung tâm hay trường Phật học, hoặc đi đến thuyết giảng Giáo Pháp ở những chùa chiền khác nhau.

Từ cách nhìn của Phật giáo Trưởng Lão Bộ, công việc phụng sự vì những người khác ngoài đời chắc chắn là đáng khen đáng trọng, với những ích lợi tạo ra cho những người khác, và ích lợi quý giá nhất chính là món quà Giáo Pháp. Như vậy sự tìm cầu sự giải-thoát như một A-la-hán không phải hoàn toàn là riêng tư, cá nhân, ích kỷ mà nó có tầm ảnh hưởng xa rộng và có thể tạo ra những tác động và hệ quả tốt cho những người tu khác trong xã hội. Ở những xứ sở Phật giáo Nguyên thủy Trưởng Lão Bộ, trước khi bị ảnh hưởng mai một và pha tạp của văn hóa phương Tây, toàn bộ đời sống ở đó vốn chỉ xoay quanh Giáo Pháp. Những tu sĩ tu thiền trong rừng trên núi là mẫu mực và niềm cảm hứng cho xã hội; còn những tu sĩ ở gần làng mạc thì thuyết giảng và chỉ dạy Giáo Pháp cho những người dân ở đó. Cộng đồng đệ tử tại gia, từ vua quan cho đến dân làng, nhìn thấy bổn phận của mình nên trợ giúp cho Tăng Đoàn (như cúng dường y phục, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang ... cho những tăng và ni). Vì vậy mục tiêu tối thượng là quả vị A-la-hán đã trở thành một tiêu-điểm cho toàn hệ thống xã hội được cảm hứng và duy trì bởi sự tận tụy vì Giáo Pháp của những vị tu sĩ (ở những nước Phật giáo đó).

Những ai tìm kiếm mục tiêu Niết-bàn không đợi cho đến khi nào mình chứng quả A-la-hán rồi mới đi giúp những người khác. Trong hệ Phật giáo này, sự bố-thí (cho đi, chia sẻ) được coi là nền móng cho những đức-hạnh khác; bố-thí là *cơ-sở công-đức* thứ nhất và cũng là *hạnh* thứ nhất cần hoàn thiện trong 10 hạnh ba-la-mật (*pārami*). Vì vậy kinh điển Pali, và những tăng ni khi giảng dạy, đều khuyến khích mọi người biết bố-thí trong khả năng tốt nhất của mình. Những người tại gia trợ giúp Tăng Đoàn với những thứ nhu yếu [y phục, thức ăn, chỗ ở, và thuốc thang ...] Họ cũng chia sẻ cứu giúp những người nghèo, khó và bất hạnh. Ví dụ ở Tích Lan phong trào hiến máu nhân đạo được làm rất phổ biến trong những ngày lễ Phật giáo, và có nhiều người đã hiến cả mắt của mình cho những ngân hàng mắt ở các nhà thương, và cũng hiến những bộ phận thân thể cho những nhà thương và những viện nghiên cứu y khoa (sau khi họ qua đời). Tôi mới biết đây rằng ở Tích Lan có hơn 200 nhà sư đã hiến thân của mình mà không hề vì thù lao hay quyền lợi gì, chỉ một tâm thiện hiến cho bộ phận thân mình để cứu giúp những người khác. Những tăng ni biết giỏi về Giáo Pháp và khéo giỏi về thuyết giảng thì trở thành những vị thầy giáo pháp hay pháp sư. Những ai có khả năng tháo vát quản lý thì sẽ lo quản trị tổ chức thu xếp trong các chùa chiềng tu viện. Một số ít có động cơ mạnh mẽ quyết tâm đạt được sự giải-thoát trong kiếp này thì họ dành nhiều thời gian và sự tinh tấn cho sự thiền tập ở những chỗ tu xa lánh ẩn dật trong rừng trên núi. Những vị thiền sư sẽ dành thời gian để chỉ dạy về thiền tập và họ cũng dành thời gian để tu dưỡng cho mình. Nhiều lúc họ phải gác lại thời gian thiền tập cá nhân để hoàn thành những bổn phận chỉ dạy thiền cho những học trò ở các khóa tu khóa thiền. Với những điều và sự việc đã nêu ra trên đây, chúng ta mới thấy trước giờ đã có quá nhiều sự hiểu lầm về *lý tưởng A-la-hán* như một ‘con-đường ích kỷ’.

(2) Và giờ chúng ta nói về *lý tưởng Bồ-tát*: Tôi nghĩ rằng, sẽ là một sự đơn giản thái quá nếu đồ đồng sự theo đuổi lý tưởng Bồ-tát bằng sự tham gia những sự phục vụ vị tha cứu giúp ngoài đời và cho rằng một Bồ-tát là đồng nghĩa bỏ đi tất cả những sự tu-tập của con-đường hướng tới sự giải-thoát. Theo sự hiểu biết của tôi, nền móng của con-đường Bồ-tát là sự phát khởi *bồ-đề tâm* (*bodhicitta*; hay còn gọi là *con-đường phát tâm bồ-đề* (*bodhicittotpāda*), với hạnh nguyện hướng tới sự giác-ngộ tối thượng. *Bồ-đề tâm* thường chỉ khởi sinh thông qua sự thiền tập chuyên chú. Theo kinh sách của Phật giáo Đại Thừa, để phát sinh *bồ-đề tâm*, người tu phải tu tập một cách bài bản cái tâm để nhận-thức tất cả chúng sinh đều là cha, mẹ, anh, chị của mình, và phát khởi tâm-từ vô lượng và tâm đại-bi (đại từ đại bi), cho đến khi nào sự nhận-thức đó trở thành tự nhiên và tự phát. Điều này không phải dễ làm. Tôi đọc biết ngài Đạt-lai Lạt-ma (Dalai Lama) đã nói rằng bản thân ngài trải nghiệm *bồ-đề tâm* thực thụ (chân *bồ-đề tâm*) chỉ vài lần, chỉ vài khoảng khắc trong mỗi lần, điều này cho chúng ta thấy sự phát sinh và có được *bồ-đề tâm* là khó khăn cỡ nào. Nó không thể nào có được bằng cách chỉ tham gia vào sự phụng sự vị tha bên ngoài và rồi tin rằng mình đã phát khởi *bồ-đề tâm*.

Đúng sự thật là những vị Bồ-tát thệ nguyện làm và hành động vì phúc lợi của tha nhân theo một cách rộng lớn hơn những đệ tử tu theo cỗ-xe thanh văn, nhưng tất cả những sự nỗ lực vị tha nhân như vậy sẽ chỉ là bề nổi nếu không có *bồ-đề tâm* là động lực và sự hỗ trợ cho chúng. Bên cạnh việc phát *bồ-đề tâm* một cách đầy hạnh nguyện, vị Bồ-tát phải ứng dụng *bồ-đề tâm* thông qua sự tu tập *06 ba-la-mật* (*pāramitā*, *sự hoàn-thiện về tâm linh*) và những đại hạnh hy sinh bản thân của một Bồ-tát. Những ba-la-mật bắt đầu bằng (i) *bố-thí ba-la-mật* (*dāna-pāramitā*). Sự tham gia vào những phụng sự vị tha ngoài đời chắc chắn nằm trong hạng mục này, vì nó liên quan đến việc bố thí cho những người khác những thứ vật chất và sự an toàn. Nhưng những món quà bố thí này, thật đáng quý, vẫn không sánh bằng sự bố thí Giáo Pháp, bởi vì bố thí Pháp dẫn đến sự chấm dứt sự khổ mãi mãi. Để có đủ phẩm chất để bố thí Pháp đòi hỏi một người có những kỹ năng vượt trên cả những kỹ năng phụng sự vị tha ngoài đời.

Ba-la-mật kế tiếp là (ii) *giới-hạnh ba-la-mật* (*sīla-pāramitā*), và sự tham gia phụng sự vị tha ngoài đời có thể nằm trong phần đức-hạnh của ‘hành-động vị tha’, những hành-động làm lợi ích cho những người khác. Trong khi phụng sự vị tha ngoài đời, một vị Bồ-tát phải tu tập tâm kham-nhẫn – sự kham nhẫn chịu đựng những điều-kiện khó khăn, sự kham nhẫn chịu đựng những sự khinh khi và sự ngược đãi từ những người xấu; vì vậy vị Bồ-tát phải hoàn thiện (iii) *kham-nhẫn ba-la-mật* (*ksānti-pāramitā*). Và sự phụng sự vị tha ngoài đời đòi hỏi sự nỗ-lực (tinh tấn). Điều này giúp hoàn thiện (iv) *trì-tấn ba-la-mật* (*vīrya-pāramitā*). Như vậy sự tham gia phụng sự vị tha có thể góp phần hoàn thiện 04 trong 06 ba-la-mật.

Nhưng vị Bồ-tát cũng phải hoàn thiện (v) *thiền-định ba-la-mật* (*dhyāna-pāramitā*) và (vi) *trí-tuệ ba-la-mật* (*prajñā-pāramitā*), và 02 loại ba-la-mật này đòi hỏi phải áp dụng một kiểu sống tu mang tính thiền tĩnh quán chiếu. Các kinh *Bát-nhã Ba-la-mật* (*Prajñā-pāramitā Sūtra*) nói rằng *trí-tuệ [bát-nhã] ba-la-mật* dẫn dắt và chỉ hướng cho 05 ba-la-mật còn lại, và 05 ba-la-mật đó chỉ có thể trở thành “*những sự hoàn-thiện*” [*ba-la-mật*] hay những đức-hạnh siêu thế chỉ khi chúng được kết nối với *trí-tuệ ba-la-mật*. Nhưng *trí-tuệ ba-la-mật* hay *bát-nhã ba-la-mật* thì chỉ có thể đạt được thông qua sự tu tập thiền quán, bằng cách chọn lấy một kiểu sống tu tương tự như cách một người tìm cầu quả vị A-la-hán.

Các kinh Đại Thừa thời đầu, như kinh *Ugrapariprcchā Sūtra*, không đề xướng một sa-di theo Bồ-tát đạo phải tham gia phụng sự vị tha ngoài đời; thay vì vậy các kinh đó nói vị đó đi vô rừng và chỉ dẫn vị ấy dành sự nỗ lực để thiền tập. Nếu chúng ta nhìn lại lịch sử của Phật giáo Đại Thừa, cho dù ở Ấn Độ, Trung Hoa hay Tây Tạng, chúng ta sẽ thấy những vị đại sư Đại Thừa như ngài Long Thọ (Nāgārjuna), Vô Trước (Asanga) và Atīsha ở Ấn Độ; ngài Huệ Năng (Hui-neng), Trí Di (Zhi-yi) và Huyền Trang (Xuan-cang) ở Trung Hoa, và ngài Tsongkhapa ở Tây Tạng, đều không được biết đến vì sự tham gia phụng sự vị tha cứu giúp ngoài đời, mà vì thành tựu của họ là những triết gia, học giả và thiền sư. Bản thân Đức Phật cũng thành tựu những sự chứng đắc cao nhất về thiền định. Vì những Bồ-tát nhắm tới sự trở thành những vị Phật, cho nên lẽ tất nhiên là họ phải hoàn thiện những kỹ năng thiền định vốn là phẩm hạnh quan trọng của một vị Phật.

Cho dù động cơ và căn bản triết lý của những người tu theo Bồ-tát thừa là khác với những người những người tu theo Thanh Văn thừa, nhưng những kiểu sống tu của họ thì không khác nhau cho mấy. Người ta hay nói về hình ảnh của một A-la-hán là quy ẩn độc cư, trái với hình ảnh một Bồ-tát là hòa đồng siêu năng động, điều đó chỉ là những sự hư cấu của họ. Trong đời thật, cả 02 bậc ấy có sự sống tu giống nhau nhiều hơn mọi người nghĩ. Những A-la-hán, và những người tu với mục tiêu quả vị A-la-hán, thường làm việc tận tụy để cải thiện đời sống vật chất và tâm linh của những người dân đồng loại. Còn những vị Bồ-tát [và những người hạnh nguyện bồ-tát đạo] thường phải trải qua những thời gian dài quy ẩn tu tập những kỹ năng thiền định cần phải có để có thể đạt tới quả vị Phật. Họ cũng phải nghiên cứu học tất cả những giáo lý và con-đường Thanh Văn thừa, cho dù họ không hiện thực hóa con-đường đó. Những Bồ-tát sẽ tu học để có thể chứng nhập những tầng thiền định, tu tập chúng và làm chủ được chúng. Họ sẽ phải học thiền quán về ba đặc-tính ‘vô-thường, khổ, vô-ngã’. Họ phải tu đạt được những trí-biết minh-sát nhìn thấu ba đặc-tính này. Họ khác với những người tu Thanh Văn thừa ở chỗ những người tu Thanh Văn thừa sử dụng những trí-biết minh-sát để đạt tới sự chứng ngộ Niết-bàn. Một Bồ-tát sẽ kết nối sự tu tập bồ-tát đạo của mình với khát nguyện *bồ-đề tâm*, với

những thệ nguyện bồ-tát, và tinh thần đại-bi. Được duy trì bởi những phần hộ trợ này, một Bồ-tát sẽ có thể quán chiếu về bản-chất của hiện-thực mà không chứng đắc sự chứng ngộ Niết-bàn cho đến khi vị ấy đã chín muồi tất cả những phẩm-chất để đi đến hoàn thiện thành quả vị Phật. Trong số này là sự hoàn-thiện về bố-thí (bố-thí ba-la-mật) và sự mang lại lợi lạc cho chúng sinh. Nhưng món quà lớn lao nhất một người có thể bố thí là món quà Giáo Pháp, và lợi lạc tốt nhất một người có thể mang lại cho chúng sinh là sự chỉ dạy cho họ Giáo Pháp và hướng dẫn họ theo Giáo Pháp. Cho dù một vị Bồ-tát chắc chắn tham gia sự phụng sự vị tha ngoài đời là sự thể hiện sự bi-mẫn của vị ấy, nhưng để đạt tới những giai-đoạn cao hơn của con-đường Bồ-tát thì người hạnh nguyện sẽ cần có tầm trình độ kỹ năng khác cao hơn so với những kỹ năng cần có trong những công việc phụng sự vị tha ngoài đời, và những kỹ năng cao hơn đó là gần giống như những kỹ năng có được bởi một A-la-hán.

IX. Hướng Tới Sự Hòa Hợp Lành Mạnh Của Hai Cỗ-Xe

Theo quan điểm của tôi, cả 02 con-đường [02 cỗ xe, 02 trường phái] – là A-la-hán đạo và Bồ-tát đạo – đều có thể được thấy là những sự diễn tả *chính đáng* của giáo lý của Phật. Tuy nhiên, chúng phải phù hợp với một số tiêu-chí chính quy. Về những vấn đề thuộc nguyên-lý, chúng phải phù hợp với những giáo lý như Bốn Diệu Đế, Ba Đặc Tính, Lý Duyên Khởi; và về những vấn đề thuộc tu-tập, chúng phải thể hiện những đạo-đức thiện lành và theo khuôn-mẫu của sự tu-tập ba phần “giới, định, tuệ”. Tuy nhiên, ngay cả khi những tiêu-chí đó được thỏa mãn đầy đủ, chúng ta phải nên tránh bỏ mọi kiểu đồng hóa dẫn tới sự phủ nhận những giáo lý nguyên thủy của Đức Phật Lịch Sử, tránh coi những giáo lý đó chỉ là những phương tiện đương thời hay những ứng phó nhất thời cho khí hậu tôn giáo Ấn Độ thời Phật hay coi chúng là không chính đáng bằng cách đưa vào những giáo lý phát sinh vào những hậu thời sau Đức Phật. Cần có một loại sự dung hòa để tôn trọng tính xác thực chính quy của Phật giáo Tiên Thân cho đến nay như chúng ta đã xác định tính chất của nó từ *những ghi chép kinh điển cổ xưa nhất và thuộc về lịch sử*, cũng để chúng ta có thể nhận ra khả năng của Phật giáo trải qua những sự chuyển dạng mang tính lịch sử và *chân thực* để mang đến *sự hiển lộ những tiềm năng còn tiềm ẩn trong giáo lý tiền cổ*, là những sự chuyển dạng làm phong phú thêm truyền thống Phật giáo từ thời Đức Phật là suối nguồn của nó.

Sau khi áp dụng cách tiếp cận như vậy, (i) chúng ta có thể thực sự tôn kính những người tu hành đã tinh cần tu tập để chứng ngộ mục-tiêu cuối cùng của Giáo Pháp ngay tại đây và bây giờ (ngay trong kiếp này), đạt tới Niết-bàn, sự tiêu diệt khổ, bằng cách tu theo Bát Thánh Đạo cho đến kết thúc của nó. Chúng ta có thể tôn kính những người đã làm rạng danh giáo lý bằng cách cho thấy Giáo Pháp thực sự dẫn tới sự giải-thoát tột cùng, để

nhảy vào trạng thái không còn tái-sinh (vô sinh) và không còn điều-kiện (vô vi), yếu tố Niết-bàn (Niết-bàn giới) mà Đức Phật đã thường tuyên thuyết như vậy, Phật thường gọi trạng thái đó là tuyệt vời và kỳ diệu, là sự thanh-tịnh đầy bình an, là sự giải-thoát vô thượng. (ii) Lại nữa, bằng cách tiếp cận này, chúng ta cũng có thể tôn kính những người tu đầy bi-mẫn đã thệ nguyện đi theo con đường Bồ-tát đạo và những người đã thệ nguyện như vậy như một hành động ‘vị tha hơn vị kỷ’, cho dù đó không phải là một điều-kiện cần thiết giúp cho sự giải-thoát cá nhân của họ. Chúng ta có thể tôn kính và quý trọng tâm-tử của họ, tâm đại-bi của họ, những hạnh nguyện cao thượng của họ và sự phụng sự đầy hy sinh bản thân cho thế gian cho đời. Phật giáo đích thực cần có tất cả 03 bậc này: Những vị Phật, những A-la-hán và những Bồ-tát. (i) Phật giáo cần có những vị Phật để khám phá và chỉ dạy con-đường dẫn tới sự giải-thoát; (ii) Phật giáo cần có những vị A-la-hán tu theo con-đường đó và xác thực rằng Giáo Pháp đó thực sự dẫn tới sự giải-thoát, tô đẹp Giáo Pháp bằng những tấm-gương của những người dẫn dắt đời sống thánh thiêng tinh khiết nhất; (iii) Phật giáo cần có những vị Bồ-tát để đưa ra quyết tâm để hoàn thiện những phẩm-hạnh để có thể giúp họ, đến một thời điểm nào đó trong tương lai, gần hay xa, trở thành những vị Phật, và họ lại tiếp tục chuyển dịch Bánh Xe Giáo Pháp vô thượng (như Đức Phật đã từng làm cách đây 26 thế kỷ).

Tỳ-Kheo Bồ-Đề

6-01-2006

<http://www.bodhimonastery.net>

Chú Thích:

[1] Còn có thêm một mô hình thứ ba của đời sống tâm linh Phật giáo đó là con-đường của Phật Duyên Giác hay Độc Giác (*paccekabuddha* hay *pratyekabuddha*). Phật Duyên Giác là giống nhau nhiều phương diện tu chứng với một đệ tử A-la-hán, chỉ khác là những đệ tử A-la-hán thì chứng đắc sự giác-ngộ nhờ sự chỉ dẫn của một vị Phật, còn Phật Duyên Giác thì đạt sự giác-ngộ không nhờ sự chỉ dạy hướng dẫn từ bên ngoài. Ngoài ra, những phẩm chất tạo nên Phật Duyên Giác về căn bản cũng giống như ở những đệ tử A-la-hán. Trong văn chương của các hệ thống Phật giáo, chúng ta thường đọc thấy có 03 loại bậc giác-ngộ—tiếng Pali là: *sāvaka* (Thanh Văn), *paccekabuddha* (Duyên Giác), và *sammā sambuddha* (Toàn Giác, Chánh Đẳng Chánh Giác) (= Phạn: *śrāvaka*, *pratyekabuddha*, và *samyak sambuddha*)—và 03 cỗ-xe dẫn đến những quả vị đó là: *śrāvaka-yāna* (thanh văn thừa), *pratyekabuddha-yāna* (duyên giác thừa), và *bodhisattva-yāna* (bồ-tát thừa). Tức là những A-la-hán, Phật, và Bồ-tát.

[2] Tối thiểu chỉ có 01 trường hợp có nói về điều này. Kinh **MĀ 32** (thuộc Trung A-hàm Hán tạng) tương đương kinh **MN 123** (thuộc Nikaya) có ghi ở **T I 469c24** rằng: “*Đức Thế Tôn vào thời kiếp Đức Phật Ca-Điếp (Kassapa Buddha) đã thực hiện lời thệ nguyện vì Phật*

đạo [con-đường dẫn đến quả vị Phật] và tu tập đời sống thánh thiêng (phạm hạnh)." [Tôi biết ơn thầy Sāmanera Anālayo vì sự so chiếu này]. Ý tưởng gợi ý trong kinh **MĀ 32** này đối với tôi dường như khó tin cậy được. Bởi vì trong kinh **MN 81** [với bản tương đương Hán tạng là **MĀ 132**], người thợ gốm Ghaṇṇikāra, là một đệ tử tại gia của Đức Phật Ca-Diếp và là một bậc Bất-lai, từng là bạn thân của bà-la-môn tên Jotipāla; Jotipāla chính là vị Bồ-tát thời sau trở thành Đức Phật Thích-Ca (tức Đức Phật Cồ-Đàm, Gotama Buddha). Vào thời Đức Phật Thích-Ca thì Ghaṇṇikāra đã xuất hiện là một A-la-hán cư trú ở một trong 05 Cõi Trời Trong-Sạch (Tịnh Cư Thiên, dành cho những bậc thánh Bất-lai). Lời kinh trên ngụ ý rằng vào thời mà Ghaṇṇikāra đã tiến đắc từ Bất-lai tới quả vị A-la-hán thì vị Bồ-tát đã đi qua hết con-đường (Phật đạo) dẫn đến quả vị Phật từ thời kiếp đầu tiên thế nguyện cho đến quả vị Phật cuối cùng với tất cả trí-biết và năng-lực siêu thường.

[3] Thật ngẫu nhiên, trong mọi ngôn ngữ Trung Ấn-Arya, chữ đúng là ‘*bodhisatta*’. Chữ này được Phạn hóa thành ‘*bodhisattva*’ (chúng sinh giác-ngộ), và chúng ta trước giờ coi nghĩa này là đương nhiên; nhưng dạng chữ Phạn hóa đó đã sai. Bởi vì chữ ‘*bodhisatta*’ cũng có thể đồng nghĩa chữ tiếng Phạn là ‘*bodhisakta*’ có nghĩa là ‘*người ý định hướng tới sự giác-ngộ*’ hay ‘*người dẫn thân hết mình vì sự giác-ngộ*’, và nghĩa này có lý hơn nghĩa ‘chúng sinh giác-ngộ’ mà chúng ta trước giờ đã dùng theo nghĩa đương nhiên.

[4] Tôi không nghĩ rằng những thuật ngữ “03 cỗ-xe” hay “03 sự giác-ngộ” được dùng trong các luận-giải là của ngài Phật Âm (*Buddhaghosa*) như người ta đã gán cho ngài, điều đó là khó có cơ sở để tin cậy, cho dù ý tưởng đó đã có trong các luận-giải đó.

[5] Nhưng coi tham luận chuyên đề về *Tiền Thân Phật giáo Đại Thừa (Early Mahāyāna)* trong tập san *The Eastern Buddhist*, Vol. 35 (2003), đặc biệt bởi Paul Harrison, có tên “*Những Phương Tiện và Những Thông Điệp: Suy Ngẫm về sự Sản Xuất các kinh Đại Thừa*”, trang 115-151.

[6] Coi tham luận của học giả Jan Nattier, “*Một Số Thiện Nhân: Bồ-Tát Đạo theo như Tư Vấn của Ugra*” (Honolulu: tạp chí University of Hawai’i Press, 2003), đã có bản dịch của kinh này cùng với phần *giới-thiệu* cực kỳ khai sáng. Phần đặc biệt liên quan đến tham luận này nằm ở các chương 4, 7, và 8 của phần *giới-thiệu* đó.

+++++